

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN
PHẬT GIÁO VIỆT NAM**



VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

05

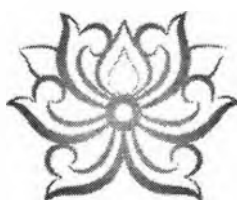
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ

05

KINH TIỂU BỘ

(K h u d d a k a N i k ā y a)

1



Dịch giả

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU
NGUYỄN TÂM - TRẦN PHƯƠNG LAN

Đ NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

KINH TIỂU BỘ

(K h u d d a k a N i k ā y a)

①

TIỂU TỤNG
(*Khuddakapāṭha*)

PHÁP CÚ
(*Dhammapada*)

KINH PHẬT TỰ THUYẾT
(*Udāna*)

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY
(*Itivuttaka*)

KINH TẬP
(*Suttanipāṭa*)

CHUYỆN THIÊN CUNG
(*Vimānavatthu*)

CHUYỆN NGẠ QUỶ
(*Petavatthu*)

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ
(*Theragāthā*)

TRƯỞNG LÃO NI KỆ
(*Therīgāthā*)

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA

THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ
ĐỨC THẾ TÔN, BẠC ỨNG CÚNG, CHÁNH ĐẲNG GIÁC



HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

(Nhiệm kỳ 2017 – 2022)

PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DỪNG
- Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỪ
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIỆN DUYÊN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH

- Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
- Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH GIA QUANG
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội
- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THẤT
- Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

BAN BIÊN TẬP & ÁN HÀNH TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ



- **Cố vấn**

- Hòa thượng VIÊN MINH
- Hòa thượng Tiến sĩ THIỆN TÂM

- **Trưởng ban**

- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

- **Phó Trưởng ban**

- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THẮT
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN

- **Tổng Biên tập**

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH MINH THÀNH
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH NHẬT TỪ

- **Phó Tổng Biên tập**

- Thượng tọa GIÁC GIỚI

- **Thư ký Biên tập**

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG

- **Ủy viên Biên tập**

- Thượng tọa Thạc sĩ GIÁC TRÍ
- Thượng tọa Tiến sĩ BÙU HIỀN
- Ni sư Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
- Sư cô Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN THÙY

- **Trưởng ban Tài chánh**

- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH PHƯỚC TIỀN

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Trong Kinh Hoa Nghiêm có ghi: “Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển pháp luân” (佛以一一身, 處處轉法輪), nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp.

Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pāli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác.

Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “*Dĩ Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiếu kinh u chi*” (以聖教爲明鏡照見自心, 以自心爲智燈照經幽旨), nghĩa là lấy Phật pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn.

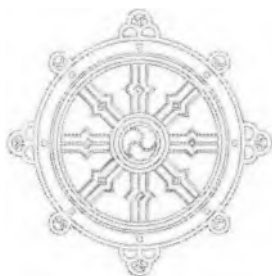
Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc.” Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền tri đạo mạch”, không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.”

Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc.

Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019
Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
(Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)



LỜI GIỚI THIỆU

Thay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này.

Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pāli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

1. Về thuật ngữ

Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ “*Đại tạng kinh Việt Nam*”, vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành “*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*”, nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay.

Khái niệm “Đại tạng kinh” chỉ đề cập đến “Kinh tạng” (P. *Sutta Piṭaka*, H. 經藏) tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. *Vinaya Piṭaka*, H. 律藏, Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. *Abhidhamma Piṭaka*, H. 論藏, Luận tạng), Văn học Chú giải (P. *Atthakathā*), Văn học Phụ chú giải (P. *Ṭīkā*), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v...

2. Về Văn học sử Phật giáo

“Thánh điển Phật giáo” là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. *Dhamma*, S. *Dharma*, H. 法, Pháp), Đạo đức (P=S. *Vinaya*, H. 戒律, Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. *Abhidhamma*, S. *Abhidharma*, H. 無比法, Vô tỷ pháp).

Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngôn ngữ Pāli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm *Đảo sử* (*Dīpavaṃsa*) và *Đại sử* (*Mahāvamsa*) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc lâu Tam tạng Pāli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn.

Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (*Tibetan Buddhist Canon*) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ).

3. Về phương diện lịch sử

Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (*Ma-ha Bát-nhã*, *Hoa Nghiêm*, *Đại Bảo Tích*, *Niết-bàn*, *Pháp Hoa*); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (*Đại Bát-nhã*); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (*Trung A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (*Trường A-hàm*, *Tạp A-hàm*), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pāli sang tiếng Việt.¹ Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pāli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pāli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pāli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pāli.

Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,² gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đồng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam.

Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh*.

Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa.

4. Về bản sắc quốc gia

Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pāli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ.

Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có *Khai Bảo tạng* được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

¹ Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành *Kinh Trường bộ* từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập *Kinh Trung bộ*: 1973 (tập I), 1974 (tập II, III).

² Còn thiếu 5 quyển trong *Kinh Tiểu bộ*: *Diễn giải*, *Phân tích đạo*, *Thánh nhân ký sự*, *Phật sử* và *Hạnh tạng*.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng.

Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản *Cao Ly Đại tạng kinh* (高麗大藏經), hay còn gọi là *Bát vạn Đại tạng kinh* (八萬大藏經), có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiêu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn.

Nhật Bản có *Thiên Hải tạng* (天海藏) đầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, 1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất.

Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác.

Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch.

Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. *Sutamayapaññā*, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. *Cintāmayapaññā*, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chỉ, thiền quán (P. *Bhāvanāmayapaññā*, Tu tuệ).

Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh *Tam tạng Thánh điển*

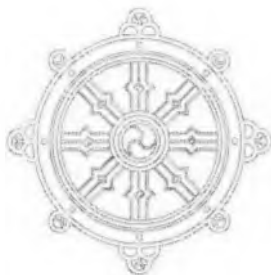
Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tinh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* sớm thành tựu mỹ mãn.

Xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

(Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)



LỜI NÓI ĐẦU

T*am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một kho tàng Pháp bảo đầy đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật.

Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* tiêm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoàng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sanghamittā của vương triều này đã truyền bá đạo Phật

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmaṇī Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kanishka từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền.

Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pāli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmaṇī Abhaya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihāra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách.

Tạng Pāli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pāli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pāli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pāli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V.

Ngoài tạng Pāli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thâm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là *Khai Bảo tạng*, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó *Bát vạn Đại tạng kinh* (còn gọi là *Cao Ly Đại tạng kinh*) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshū Daizōkyō*, 大正新脩大藏經) do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

nhất cho đến năm 1934. Mông Cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng).

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thể hệ chữ cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện.

Lịch sử thực hiện *Đại tạng kinh Việt Nam* khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyên, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đồng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,...

Như vậy, nội dung bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

Nguồn tư liệu này dựa vào *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liên mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo.

Phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pāli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đề giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

Bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhĩ, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo “văn nghĩa đầy đủ” một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo.

Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này thật bất khả tư nghì.

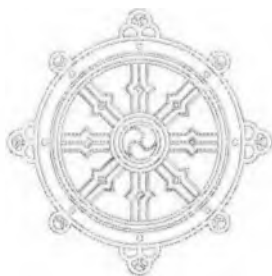
Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị.

Thành kính cúng dâng ấn phẩm *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình an triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

(Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)



BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PĀLI

<i>A.</i>	<i>Aṅguttara Nikāya</i> (Kinh Tăng chi bộ)
<i>AA.</i>	<i>Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tăng chi bộ)
<i>Ap.</i>	<i>Apadāna</i> (Thánh nhân ký sự)
<i>ApA.</i>	<i>Apadāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thánh nhân ký sự)
<i>Asl.</i>	<i>Aṭṭhasālinī</i> (Chú giải Pháp tụ)
<i>Bvs.</i>	<i>Buddhavaṃsa</i> (Phật sử)
<i>BvsA.</i>	<i>Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phật sử)
<i>CNid.</i>	<i>Cūḷaniddesa</i> (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)
<i>CNidA.</i>	<i>Cūḷaniddesa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Tiểu nghĩa thích / Chú giải Tiểu diễn giải)
<i>Cp.</i>	<i>Cariyāpiṭaka</i> (Hạnh tạng)
<i>CpA.</i>	<i>Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Hạnh tạng)
<i>Cv.</i>	<i>Cūḷavagga</i> (Tiểu phẩm)
<i>Cvs.</i>	<i>Cūḷavaṃsa</i> (Tiểu sử)
<i>D.</i>	<i>Dīgha Nikāya</i> (Kinh Trường bộ)
<i>DA.</i>	<i>Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Dh.</i>	<i>Dhammapada</i> (Kinh Pháp cú)
<i>DhA.</i>	<i>Dhammapada Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Pháp cú)
<i>Dhs.</i>	<i>Dhammasaṅgaṇī</i> (Pháp tụ)
<i>Dpvs.</i>	<i>Dīpavaṃsa</i> (Đạo sử)
<i>Gāt.</i>	<i>Gātha</i> (Thera và Therī): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ
<i>It.</i>	<i>Itivuttaka</i> (Kinh Phật thuyết như vậy)
<i>ItA.</i>	<i>Itivuttaka Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Phật thuyết như vậy)
<i>J.</i>	<i>Jātaka</i> (Chuyện Tiền thân)
<i>Kh.</i>	<i>Khuddakapāṭha</i> (Tiểu tụng)

<i>Kkvt.</i>	<i>Kaṅkhāvitaraṇī</i> (Giải nghi)
<i>Kv.</i>	<i>Kathāvatthu</i> (Luận sự / Những điểm dị biệt)
<i>M.</i>	<i>Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ)
<i>MA.</i>	<i>Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mhbv.</i>	<i>Mahābodhivaṃsa</i> (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan)
<i>Mhvs.</i>	<i>Mahāvamsa</i> (Đại sử)
<i>Miln.</i>	<i>Milindapañha</i> (Mi-tiên vấn đáp / Milinda vấn đạo)
<i>MNid.</i>	<i>Mahāniddesa</i> (Đại nghĩa thích / Đại diễn giải)
<i>MNidA.</i>	<i>Mahāniddesa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Đại nghĩa thích / Chú giải Đại diễn giải)
<i>MT.</i>	<i>Majjhima Nikāya Tīkā</i> (Phụ chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mv.</i>	<i>Mahāvagga</i> (Đại phẩm)
<i>Nid.</i>	<i>Niddesa</i> (Nghĩa thích / Diễn giải)
<i>NidA.</i>	<i>Niddesa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nghĩa thích / Chú giải Diễn giải)
<i>Netti.</i>	<i>Nettipakaraṇa</i> (Chỉ đạo luận / Cẩm nang học Phật)
<i>Paṭ.</i>	<i>Paṭṭhāna</i> (Duyên hệ)
<i>Pe.</i>	<i>Petaḥkopadesa</i> (Chú thích Kinh tạng / Tìm hiểu Tam tạng)
<i>Ps.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga</i> (Vô ngại giải đạo / Phân tích đạo)
<i>PsA.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Vô ngại giải đạo / Chú giải Phân tích đạo)
<i>Pug.</i>	<i>Puggalapaññatti</i> (Nhân thi thiết)
<i>PugA.</i>	<i>Puggalapaññatti Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nhân thi thiết)
<i>Pv.</i>	<i>Petavatthu</i> (Ngạ quỷ sự / Chuyện Ngạ quỷ)
<i>PvA.</i>	<i>Petavatthu Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Ngạ quỷ sự / Chú giải Chuyện Ngạ quỷ)
<i>S.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya</i> (Kinh Tương ưng bộ)
<i>SA.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tương ưng bộ)
<i>Sn.</i>	<i>Suttanipāta</i> (Kinh tập)
<i>SnA.</i>	<i>Suttanipāta Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh tập)
<i>Sum.</i>	<i>Sumaṅgalavilāsinī</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Thag.</i>	<i>Theragāthā</i> (Trưởng lão Tăng kệ)
<i>ThagA.</i>	<i>Theragāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ)
<i>Thīg.</i>	<i>Therīgāthā</i> (Trưởng lão Ni kệ)

<i>ThīgA.</i>	<i>Therīgāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Ni kệ)
<i>Thūvs.</i>	<i>Thūpavaṃsa</i> (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
<i>Ud.</i>	<i>Udāna</i> (Kinh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ)
<i>UdA.</i>	<i>Udāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Phật tự thuyết / Chú giải Cảm hứng ngữ)
<i>Uj.</i>	<i>Upāsakajanālaṅkāra</i> (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
<i>Vbh.</i>	<i>Vibhaṅga</i> (Phân tích)
<i>VbhA.</i>	<i>Vibhaṅga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phân tích)
<i>Vin.</i>	<i>Vinaya Piṭaka</i> (Luật tạng)
<i>VinA.</i>	<i>Vinaya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Luật tạng)
<i>Vism.</i>	<i>Visuddhimagga</i> (Thanh tịnh đạo)
<i>Vv.</i>	<i>Vimānavatthu</i> (Thiên cung sự / Chuyện Thiên cung)
<i>VvA.</i>	<i>Vimānavatthu Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thiên cung sự / Chú giải Chuyện Thiên cung)
<i>Yam.</i>	<i>Yamaka</i> (Song đối)

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

<i>Divy.</i>	<i>Divyāvadāna</i> (Thiên cung sự)
<i>Mhvu.</i>	<i>Mahāvastu</i> (Đại sự)
<i>MPS.</i>	<i>Mahāparinirvānasūtra</i> (Kinh Đại Bát-niết-bàn)

TÁC PHẨM TIẾNG ANH

<i>BBS.</i>	<i>Burmese-script Buddhasāsana Samiti edition of the Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ, phiên bản tiếng Miến, Nxb. Buddhasāsana Samiti)
<i>BD.</i>	<i>Book of Discipline</i> (Luật tạng)
<i>BI.</i>	<i>Buddhist India</i> (Phật giáo Ấn Độ)
<i>BPE.</i>	<i>Buddhist Manual of Psychological Ethics</i> (Cẩm nang Tâm lý Đạo đức Phật giáo)
<i>Cpd.</i>	<i>Compendium of Philosophy</i> (Cương yếu triết học / Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasaṅgaha)
<i>DB.</i>	<i>Dialogues of the Buddha</i> (Kinh Trường bộ)
<i>Expos.</i>	<i>Expositor</i> (Chú giải Pháp tụng)
<i>GS.</i>	<i>Gradual Sayings</i> (Kinh Tăng chi bộ)

<i>KS.</i>	<i>Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ)</i>
<i>MB.</i>	<i>A Manual of Buddhism (Cẩm nang Phật giáo)</i>
<i>MLS.</i>	<i>Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ)</i>
<i>QKM.</i>	<i>Questions of King Milinda (Milinda vấn đạo)</i>
<i>PC.</i>	<i>Points of Controversy (Những điểm dị biệt)</i>
<i>Pss. Breth.</i>	<i>Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ)</i>
<i>Pss. Sis.</i>	<i>Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ)</i>
<i>SBB.</i>	<i>Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giáo)</i>
<i>SBE.</i>	<i>The Sacred Books of the East (Thánh điển phương Đông)</i>

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT

<i>TTTĐPGVN.</i>	<i>Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam</i>
<i>TTPV.</i>	<i>Tam tạng Pāli-Việt</i>

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG

<i>ĐCT/Đại./T.</i>	<i>Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (大正新脩大藏經)</i>
<i>N.</i>	<i>Nam truyền Đại tạng kinh (南傳大藏經)</i>
<i>Biệt Tập.</i>	<i>Biệt dịch Tập A-hàm kinh (別譯雜阿含經)</i>
<i>Tăng./ EĀ.</i>	<i>Tăng nhất A-hàm kinh (增壹阿含經, Ekottarikāgama)</i>
<i>Tập./ SĀ.</i>	<i>Tập A-hàm kinh (雜阿含經, Samyuktāgama)</i>
<i>Trung./ MĀ.</i>	<i>Trung A-hàm kinh (中阿含經, Mādhyamāgama)</i>
<i>Trường./ DĀ.</i>	<i>Trường A-hàm kinh (長阿含經, Dīrghāgama)</i>

TỪ ĐIỂN

<i>BHSD.</i>	<i>Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit hỗn hợp)</i>
<i>CPD.</i>	<i>Critical Pāli Dictionary (Từ điển Biện giải Pāli)</i>
<i>DPPN.</i>	<i>Dictionary of Pāli Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pāli)</i>
<i>EB.</i>	<i>Encyclopaedia of Buddhism (Bách khoa Từ điển Phật giáo)</i>
<i>EPD.</i>	<i>English-Pāli Dictionary (Từ điển Anh - Pāli)</i>
<i>ERE.</i>	<i>Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức)</i>
<i>PED.</i>	<i>Pāli-English Dictionary (Từ điển Pāli - Anh)</i>

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ

CST.	Chatṭha Saṅgāyana Tipiṭaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6)
PTS.	Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli)
VRI.	Vipassana Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán)
JPTS.	<i>Journal of Pali Text Society (Tạp chí Hội Thánh điển Pāli)</i>
JRAS.	<i>Journal of the Royal Asiatic Society (Tạp chí Hội Hoàng gia Á châu)</i>

CÁC TỪ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

S.	Tiếng Sanskrit	P.	Tiếng Pāli
H.	Tiếng Hán	E.	Tiếng Anh
TTL.	trước Tây lịch	DL.	Dương lịch
PL.	Phật lịch	tr.	trang
Sđd.	Sách đã dẫn	Nxb.	Nhà xuất bản
nt.	như trên		
HT.	Hòa thượng	TT.	Thượng tọa
ĐĐ.	Đại đức	NS.	Ni sư
SC.	Sư cô	TS.	Tiến sĩ
ThS.	Thạc sĩ	ND.	Người dịch
BBT.	Ban Biên tập		

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini)	Công nguyên
BC. (Before Christ)	trước Công nguyên
Cf. (confer)	Tham chiếu, so sánh
ed. (by)	biên tập (bởi)
edn. (edition)	ấn bản
etc. (et cetera)	vân vân... (v.v...)
f./ ff. (following pages)	trang kế tiếp / các trang kế tiếp
fig.	hình minh họa
ibid. (ibidem)	cùng trang đã dẫn / như trên
n. (note)	chú thích
op. cit (opere citato)	sách đã dẫn
p./ pp. (page/ pages)	trang / các trang

tr. (by)

trans. (translation)

v. (verse)

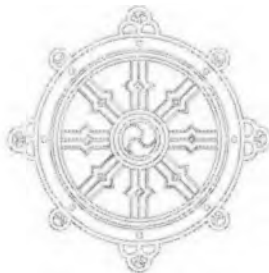
vol./ vols. (volume/ volumes)

dịch bởi

bản dịch

bài kệ, khô kệ, kệ ngôn

tập, quyển / các tập, các quyển



TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Chúng tôi muốn nói thêm về mục đích phiên dịch Kinh tạng Pāli ra tiếng Việt. Từ Ấn Độ về nước vào năm 1964, chúng tôi bắt tay phiên dịch ngay bộ *Majjhima Nikāya* (Kinh Trung bộ) và *Dīgha Nikāya* (Kinh Trường bộ) cho đến năm 1975 mới dịch xong. Từ năm 1975 đến 1978, chúng tôi dịch xong bộ *Saṃyutta Nikāya* (Kinh Tương ưng bộ) và *Aṅguttara Nikāya* (Kinh Tăng chi bộ). Từ năm 1978, chúng tôi bắt đầu dịch bộ *Khuddaka Nikāya* (Kinh Tiểu bộ) và cho đến nay (1980), đã dịch được 6 tập trong 15 tập, đang dịch tập *Jātaka* thứ 7. Dịch xong *Jātaka*, chúng tôi tự xem là dịch xong Kinh tạng Pāli, số tập còn lại trong *Kinh Tiểu bộ*, xin nhường lại cho các vị khác. Còn chúng tôi dự định duyệt lại các bộ *Nikāya* đã phiên dịch, thống nhất lại các danh từ chuyên môn, thống nhất lại các đoạn văn tương đương, hiệu đính lại các đoạn văn, các danh từ sai lầm, cố gắng hoàn thành cho được tốt đẹp những công trình phiên dịch của chúng tôi.

Chúng tôi phiên dịch Kinh tạng Pāli hướng về hai mục đích rõ rệt:

- Mục đích thứ nhất là giới thiệu Kinh tạng Pāli cho Phật tử và cho nhân dân Việt Nam, những nguyên bản kinh điển được xem là cổ xưa nhất và chứa đựng những giáo lý trung thành nhất của đức Phật. Đức Phật dạy các Phật tử hãy học giáo lý của Ngài trong ngôn ngữ của mình. Phật tử Việt Nam, tất nhiên phải học giáo lý của Ngài ngang qua tiếng Việt, và nhờ vậy Phật tử Việt Nam vượt qua được những trở ngại ngôn ngữ và tự mở rộng cửa Chánh pháp cho mình và cho mọi người. Chúng tôi phiên dịch Kinh tạng vì chúng tôi xem Kinh tạng gìn giữ được những lời dạy trung thành nhất của đức Phật chưa bị ảnh hưởng bởi những chia rẽ hệ phái và tông phái (Nam tông, Bắc tông).

- Mục đích thứ hai của chúng tôi trong nhiệm vụ phiên dịch này là xây dựng cho được một Đại tạng Việt Nam. Ngày nay, chúng ta đã được độc lập thống nhất, chúng ta phải có Đại tạng Việt Nam cho Phật tử Việt Nam. Ngôn ngữ Việt Nam đủ phong phú, đủ trong sáng và sức mạnh đóng vai trò chuyển ngữ. Ngày nào, chúng ta còn lệ thuộc vào Pāli tạng hay Hán tạng... ngày ấy, chúng ta vẫn còn lệ thuộc những văn tự ấy. Độc lập ngôn ngữ cũng có nghĩa là độc lập dân tộc. Xưa kia, ông cha ta đề cao tiếng Nôm là cũng vì vậy, vì chỉ có độc lập ngôn ngữ mới khỏi bị đồng hóa bởi văn hóa ngoại bang.

Chúng ta đang cần nghiên cứu Pāli tạng và Hán tạng, nhưng nghiên cứu không có nghĩa là cam tâm lệ thuộc vào văn tự Pāli hay văn tự Hán tạng. Điều cốt yếu là thấy rõ điều ấy, và thấy rõ điều ấy cũng tức là thấy được sự cần thiết phải xây dựng cho được một Đại tạng Việt Nam.

*Viết tại Viện Phật học Vạn Hạnh trong mùa An cư năm 1980,
để kỷ niệm Lễ Vu-lan năm Canh Thân.*

TỔNG QUAN KINH TIỂU BỘ

1. Khái niệm “Kinh Tiểu bộ”

“Kinh Tiểu bộ” (*Khuddaka Nikāya*, 小部經) dịch sát nghĩa là “Hợp tuyển các tập kinh ngắn” (*The Collection of Little Texts, Minor Collection*), là tuyển tập (*nikāya*) điển tịch thứ năm trong năm bộ kinh thuộc kho tàng kinh điển Pāli (*Sutta Piṭaka*, 巴利文大藏經) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (上座部佛教), còn gọi là Phật giáo Nam truyền (南傳佛教) hoặc Phật giáo Thượng Tọa bộ Nam truyền (南傳上座部佛教). Bộ này gồm 16 tập kinh chứa đựng nhiều bài kinh lẻ, thi kệ, đoạn kinh ngắn về chân lý, lộ trình tu tập, đạo đức sống và tư liệu lịch sử, phần lớn do đức Phật giảng và một số do các Thánh Tăng A-la-hán giảng hay biên tập.

Từ “*Khuddaka*” trong tiếng Pāli có nghĩa là “tiểu” (小) hay “tạp” (雜), tương đương trong tiếng Sanskrit là “*Kṣudraka*.” Trong văn học Hán tạng, chữ “*Nikāya*” thường được phiên âm là “Ni-kha-da” (尼柯耶), tương đương với từ “*Āgama*” trong tiếng Sanskrit mà Phật giáo Đại thừa thường sử dụng và được phiên âm trong Hán ngữ là “A-hàm” (阿含) hoặc “A-cấp-ma” (阿笈摩).

Cụm từ “*Khuddaka Nikāya*” (小部經) được phiên âm trong Hán ngữ là “Khuất-đà-ca Ni-kha-da” (屈陀迦尼柯耶). *Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa* (善見律毘婆沙) gọi *Tiểu bộ kinh* là “Khuất-đà-ca kinh” (屈陀迦經).¹ Bộ tương đương với *Khuất-đà-ca kinh* gọi là “Khuất-đà-già A-hàm” (屈陀伽阿含). Tổng hợp vừa dịch nghĩa vừa phiên âm, “*Khuddaka Nikāya*” trong tiếng Pāli và từ tương đương “*Kṣudraka Āgama*” trong tiếng Sanskrit thường được dịch trong tiếng Hán là “Tiểu Ni-kha-da” (小尼柯耶), trong đó “tiểu” có nghĩa là nhỏ, “Ni-kha-da” là từ phiên âm Hán Việt. Phật-đà-thập (Buddhajīva) và Trúc Đạo Sinh trong *Ngũ phần luật* (五分律) gọi là “Tạp tạng” (雜藏),² còn Ngài Huyền Trang dịch là “Tạp loại A-cấp-ma” (雜類阿笈摩).³

Về từ nguyên, “*Nikāya*” có nghĩa là: (i) Giáo phái (教派, *school*), bộ phái

¹ Xem T.24. 1462.1. 0675b19-20: 何謂為五部？答曰：長阿含經，中阿含經，增一阿含經，小阿含經，毘婆沙經。

² *Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật* (彌沙塞部和醯五分律) (T.22. 1421.30. 0191a24) ghi: 此是長經，今集為一部，名長阿含；此是不長，不短，今集為一部，名為中阿含；此是雜說，為比丘，比丘尼，優婆塞，優婆夷，天子，天女說，今集為一部，名雜阿含；此是從一法，增至十一法，今集為一部，名增一阿含；自餘雜說，今集為一部，名為雜藏，合名為修多羅藏。

³ Xem *Đại A-la-hán Nan-đề Mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký* 大阿羅漢難提蜜多羅所說法住記 (T.49. 2030. 0014b06): 有五阿笈摩，謂長阿笈摩，中阿笈摩，增一阿笈摩，相應阿笈摩，雜類阿笈摩。

(部派, *sect*), (ii) Đoàn thể (團體, *body, assembly*), nhóm (部類, *group*),⁴ (iii) Bộ sưu tập hay tuyển tập các bài kinh (收集, *collection*).⁵ Trong ngữ cảnh văn học Pāli, “*Nikāya*” được hiểu là tuyển tập các bài kinh Phật (*collection of Buddhist suttas*). Theo từ điển *Pāli-English Dictionary*, tựa đề *Kinh Tiểu bộ* phát xuất từ thực tế rằng đây là tuyển tập các bài kinh ngắn so với bốn bộ kinh Pāli.⁶ Theo tác phẩm *Chú giải Tiểu tụng* (*Paramatthajotikā*), tựa đề *Kinh Tiểu bộ* là do 15 bản văn của tuyển tập kinh điển này, chứa đựng nhiều chủ đề và sắc thái Phật học khác nhau.⁷

Phật Quang đại từ điển cho rằng: “Sở dĩ bộ kinh này có tên gọi là *Kinh Tiểu bộ* vì tuyển tập này tập hợp các truyền thuyết, kệ tụng và cách ngôn trong bốn bộ kinh Pāli gồm *Kinh Trường bộ*, *Kinh Trung bộ*, *Kinh Tương ưng bộ* và *Kinh Tăng chi bộ* thành các bài kinh ngắn.”⁸ Quan điểm này chỉ đúng một phần, vì trên thực tế có nhiều bài kinh, chương, đoạn và thi kệ trong *Kinh Tiểu bộ* hoàn toàn độc lập với bốn bộ kinh nêu trên. Từ góc độ nội dung, 15 bản văn kết hợp với bản *Milinda vấn đạo* (trong ấn bản *TTTĐPGVN* này) của *Kinh Tiểu bộ* là kho tàng văn học Phật giáo về những gì chưa được đề cập hoặc đã đề cập một phần trong bốn bộ kinh Pāli, chứa đựng các bản văn giai đoạn đầu và giai đoạn sau.⁹ Đây chính là một trong những đóng góp quan trọng của *Kinh Tiểu bộ* trong văn học Kinh tạng Pāli.

2. Thể tài văn học của *Kinh Tiểu bộ*

Về thể loại, *Kinh Tiểu bộ* là tuyển tập hỗn hợp hay tạp kinh (雜文, *miscellaneous collection*) gồm thể tài văn xuôi và phần lớn là thi kệ (*gāthā*, 偈頌, *verse*). Bên cạnh một số chương và phẩm được thể hiện dưới dạng văn xuôi, nhiều nội dung của 16 tập kinh này là thi kệ, bao hàm các bài kệ thơ ngắn gọn, đa dạng, đặc sắc, thể hiện tính văn học và triết học Phật giáo sâu sắc.

Các tập kinh trong *Kinh Tiểu bộ* có độ dài ngắn không đồng nhất. Ngắn nhất là *Tiểu tụng*, chưa đầy 10 trang Pāli trong ấn bản của PTS, trong khi *Chuyện*

⁴ Xem mục từ “*Nikāya*” trong *Pāli - Hán từ điển* (巴漢詞典) của Bhikkhu Mahāñāṇo, cũng như ấn bản tương tự do Tôn giả Minh Pháp (明法尊者) hiệu đính.

⁵ Xem mục từ “*Nikāya*” trong từ điển *Pāli-English Dictionary* của Hội Thánh điển Pāli (Pali Text Society) và tương tự mục từ “*Nikāya*” trong từ điển *Concise Pāli-English Dictionary* của A. P. Buddhadatta Mahāthera, tr. 170.

⁶ Nguyên tác: “The name *Khuddaka Nikāya* is taken from the fact that it is a collection of books-short, that is as compared with the Four *Nikāyas*.” *The Anagatavamsa* (JPTS. 1886), p. 35; *The Gandhavamsa* (JPTS. 1886), p. 57.

⁷ Xem H. Smith, (ed.), *The Khuddaka-Pāṭha Together with Its Commentary Paramatthajotikā I* (London: PTS, 1915), p. 12.

⁸ Nguyên tác: 係集輯長，中，相應，增支等四尼迦耶之傳說，偈頌，格言等而成，概為短篇，故稱小部。

⁹ Hirakawa Akira, *A History of Indian Buddhism*, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: “It has been suggested that the *Khuddaka Nikāya* was the repository for materials that were left out of the four *Nikāyas* (the *Dīgha Nikāya*, *Majjhima Nikāya*, *Saṃyutta Nikāya* and *Aṅguttara Nikāya*) and thus included both early and late texts.”

Tiền thân với 547 câu chuyện có số trang lên đến cả ngàn. Trong mỗi tập kinh, có những bài kinh vài trang, nhưng cũng có những bài kinh rất ngắn với 4-5 hàng Pāli, chứa đựng những lời dạy minh triết mang tính trị liệu cao.

3. Vị trí của *Kinh Tiểu bộ* trong các thể tài kinh

Tam tạng Pāli (*Tipiṭaka*) phân loại 9 thể tài kinh,¹⁰ vốn được Thượng Tọa bộ chủ trương và được sự chấp nhận cao trong Phật giáo bộ phái. Tam tạng Phật giáo Đại thừa phân loại thành 12 thể tài kinh (S. *dvādaśāṅga-dharma-pravacana*),¹¹ vốn bắt nguồn từ *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* (根本說一切有部毘奈耶雜事)¹² và được chấp nhận trong Pháp Tạng bộ (法藏部, S. Dharmaguptaka, P. Dhammaguptaka), Hóa Địa bộ (化地部, S. Mahīśāsaka, P. Mahisāsaka) và Đại Chúng bộ (大眾部, S. Mahāsaṃghika, P. Mahāsaṃghika).

Thứ tự về 9 thể tài kinh¹³ và 12 thể tài kinh¹⁴ được tìm thấy khác nhau trong văn học Kinh tạng chữ Hán như sau:

1. **Kinh** (經, S. *Sūtra*, P. *Sutta*) hoặc **Khế kinh** (契經), hay **Trường hàng** (長行), phiên âm là Tu-đa-la (修多羅), chỉ chung các bài kinh do Phật thuyết giảng.

2. **Trùng tụng** (重頌, S. *Geya*, P. *Geyya*) còn dịch là **Ứng tụng** (應頌), phiên âm là Kỳ-dạ (祇夜), loại kệ tụng có nhiều câu được lặp lại.

¹⁰ Còn gọi là 9 phần giáo (九分教), 9 bộ kinh (九部經), 9 bộ pháp (九部法), 9 kinh (九經). Tham chiếu danh mục chín thể tài kinh trong *Phật Quang đại từ điển*:

https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 11/02/2021).

¹¹ Còn gọi là thập nhị bộ kinh (十二部經), thập nhị phần giáo (十二分教), thập nhị phần Thánh giáo (十二分聖教), thập nhị phần kinh (十二分經). Tham chiếu danh mục 12 thể tài kinh trong *Phật Quang đại từ điển*: https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 11/02/2021). Tham chiếu: *Thanh tịnh kinh* 清淨經 (T.01. 0001.17. 0074b19-23); *Tăng* 增 (T.02. 0125.49.1. 0794b14); *Đại trí độ luận* 大智度論 (T.25. 1509.33. 0306c17-19); *修多羅*, *祇夜*, *受記經*, *伽陀*, *優陀那*, *因緣經*, *阿波陀那*, *如是語經*, *本生經*, *廣經*, *未曾有經*, *論議經*. Cách dụng ngữ không chính xác trong cước chú trên và trong cước chú này đã gây ngộ nhận cho nhiều độc giả khi chưa hiểu bản chất của 9 hoặc 12 thể loại văn học.

¹² (T.24. 1451.38. 0398c25-27): 契經, 應頌, 記別, 諷頌, 自說, 因緣, 本事, 本生, 方廣, 希有, 譬喻, 論議.

¹³ *Ma-ha-tăng-kỳ luật* 摩訶僧祇律 (T.22. 1425.1. 0227b11): 爾時佛告舍利弗, 有如來不為弟子廣說修多羅, 祇夜, 授記, 伽陀, 憂陀那, 如是語, 本生, 方廣, 未曾有經. 舍利弗, 諸佛如來不為聲聞制戒, 不立說波羅提木叉法, 是故如來滅度之後法不久住. Trật tự trong *Luật tạng Pāli* như sau: (巴利律藏): 舍利弗! 拘樓孫佛, 拘那含牟尼佛, 迦葉佛, 不疲厭為聲聞弟子廣說正法, 多為彼等說契經, 祇夜經, 授記經, 偈經, 自說經, 因緣經, 本生經, 未曾有經, 方等經, 為弟子制立學處, 教示波羅提木叉.

¹⁴ *Tap. 羅* (T.02. 0099.1138. 0300c05): 佛告二比丘. 汝等持我所說修多羅, 祇夜, 受記, 伽陀, 優陀那, 尼陀那, 阿波陀那, 伊帝目多伽, 闍多伽, 毘富羅, 阿浮多達摩, 優婆提舍等法. Trật tự trong *Tứ phần luật* (四分律) (T.22. 1428.1. 0569b03): 佛告舍利弗. 拘那含牟尼佛, 隨葉佛. 不廣為諸弟子說法. 契經, 祇夜經, 授記經, 偈經, 句經, 因緣經, 本生經, 善道經, 方等經, 未曾有經, 譬喻經, 優婆提舍經. 如是生經, 本經, 善因緣經, 方等經, 未曾有經, 譬喻經, 優婆提舍經, 句義經, 法句經, 波羅延經, 雜難經, 聖偈經, 如是集為雜藏. Trong *Ngũ phần luật* 五分律 (T.22. 1421.1. 0001b25): 舍利弗. 拘樓孫佛, 拘那含牟尼佛, 迦葉佛, 廣為弟子說法. 無有疲厭所謂修多羅, 祇夜, 受記, 伽陀, 憂陀那, 尼陀那, 育多伽婆, 本生, 毘富羅, 未曾有, 阿婆陀那, 憂婆提舍, 自餘雜說今集為一部, 名為雜藏.

3. **Ký thuyết** (記說, S. *Vyākaraṇa*, P. *Veyyākaraṇa*) còn gọi là Thọ ký (受記), phiên âm là Hoa-già-la-na (華遮羅那) hay Hòa-già-la-na (和伽羅那), bao gồm lời Phật chứng nhận cho các đệ tử sẽ thành Phật trong tương lai.

4. **Kệ-đà** (偈陀, S=P. *Gāthā*) thường dịch là Phúng tụng (諷頌) hay Ký chú (記註), gồm những bài thi kệ không có văn xuôi ở trước.

5. **Tự thuyết** (自說, S=P. *Udāna*) còn gọi là Vô vấn tự thuyết (無問自說) hoặc Tán thán kinh (讚歎經), phiên âm là Ưu-đà-na (憂陀那), gồm những bài kinh đức Phật giảng do cảm hứng tự nhiên, không có người thỉnh cầu.

6. **Nhân duyên** (因緣, S. *Nidāna*) còn dịch là Quảng thuyết (廣說), phiên âm là Ni-đà-na (尼陀那), gồm những bài kinh giảng về nhân duyên thuyết pháp.

7. **Thí dụ** (譬喻, S. *Avadāna*) còn gọi là Diễn thuyết giải ngộ kinh (演說解悟經), phiên âm là A-ba-đà-na (阿波陀那), gồm những kinh chứa nhiều thí dụ, ẩn dụ, ngụ ngôn để giải thích chân lý cho dễ hiểu hơn.

8. **Như thị ngữ** (如是語, S. *Itivṛttaka*, P. *Itivuttaka*) còn gọi là Bản sự kinh (本事經), phiên âm là Y-đế-mục-đa-già (醫帝目多伽), gồm những bài kinh nói pháp tu tập của các đệ tử Thánh trong quá khứ và vị lai.

9. **Bổn sanh kinh** (本生經, S=P. *Jātaka*), phiên âm là Xà-đà-già (闍陀伽) gồm các bài kinh nói về tiền thân của đức Phật Thích-ca.

10. **Phương quảng** (方廣) còn gọi là Phương đẳng (方等, S. *Vaipulya*, P. *Vedalla*) hoặc Quảng kinh (廣經), phiên âm là Tỳ-phật-lược (毗佛略), gồm các bài kinh do đức Phật hay các đệ tử Thánh trao đổi, giảng giải, triển khai sâu rộng với các vị Tăng, Ni hay cư sĩ.

11. **Vị tăng hữu** (未曾有, S. *Adbhutadharma*, P. *Abbhutadhamma*) còn gọi là Hy pháp (希法), phiên âm là A-phù-đà-đạt-ma (阿浮陀達磨), gồm các kinh nói về thần lực siêu phàm của đức Phật mà người đời khó hiểu được.

12. **Luận nghị** (論議, S. *Upadeśa*) còn gọi là Cận sự thỉnh vấn kinh (近事請問經), phiên âm là Ưu-ba-đê-xá (優波提舍), gồm các bài kinh thiên nặng về lý luận và phân tích chi tiết các khái niệm Phật học.

Danh mục 9 thể tài kinh trong văn học Pāli gồm có: 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, tức không bao gồm ba thể loại “Nhân duyên” (thứ 6), “Thí dụ” (thứ 7) và “Luận nghị” (thứ 12) như trong văn học Phật giáo Đại thừa. *Kinh Ví dụ con rắn*, số 22, trong *Trung bộ* và một số kinh khác trong *Tăng chi bộ*, *Luật tạng* và *Luận tạng* đều thống nhất một danh sách 9 thể loại văn học: Kinh (*Sutta*), Ứng tụng (*Geyya*), Ký thuyết (*Veyyākaraṇa*), Kệ tụng (*Gāthā*), Cảm hứng ngữ (*Udāna*), Như thị ngữ (*Itivuttaka*), Bổn sanh (*Jātaka*), Vị tăng hữu pháp (*Abbhutadhamma*), Phương quảng (*Vedalla*).¹⁵

¹⁵ Xem A. II. 6, 103, 177; Vin. III. 8; Pug. 43.

Có thể nói, văn học *Kinh Tiểu bộ* bao gồm tất cả 9 thể tài văn học này. Các thể tài văn học “Nhân duyên”, “Thí dụ” và “Luận nghị” tuy không được đề cập trong văn học Thượng Tọa bộ, nhưng trên thực tế, văn học Kinh tạng Pāli đều có các nội dung này. Do đó, có thể khẳng định rằng 16 tập trong *Kinh Tiểu bộ* có mối quan hệ mật thiết với hai hệ thống thể tài văn học của Thượng Tọa bộ và Đại thừa.

4. Niên đại và tác giả của *Kinh Tiểu bộ*

Đại Chúng bộ, Hóa Địa bộ và Pháp Tạng bộ chấp nhận đưa *Kinh Tiểu bộ* vào danh mục Kinh tạng của mình, đang khi một số bộ phái chỉ chấp nhận bốn bộ kinh Pāli. Ở chừng mực nào đó, *Kinh Tiểu bộ* của Phật giáo Thượng Tọa bộ là ví dụ mở rộng của Tiểu tạng (*Khuddaka Piṭaka*).¹⁶

Dựa vào văn bản học, chúng ta có thể truy nguyên niên đại của *Kinh Tiểu bộ* gồm giai đoạn đầu và giai đoạn sau khác nhau.¹⁷ Sáu tuyển tập của *Kinh Tiểu bộ* được ra đời trong giai đoạn đầu gồm *Kinh Pháp cú*, *Kinh Phật tự thuyết*, *Kinh Phật thuyết như vậy*, *Kinh tập*, *Trưởng lão Tăng kệ* và *Trưởng lão Ni kệ*. Tuyển tập ra đời trong giai đoạn sau gồm *Chuyện Thiên cung*, *Chuyện Ngạ quỷ*, *Diễn giải (Nghĩa thích)*, *Phân tích đạo (Vô ngại giải đạo)*, *Thánh nhân kỷ sự*, *Phật sử*, *Hạnh tạng*, *Tiểu tụng* và sau nhất là *Milinda vấn đạo*. Riêng *Chuyện Tiễn thân* có hơn 500 câu chuyện ra đời trong giai đoạn đầu và một số câu chuyện được bổ sung trong giai đoạn sau.

Về niên đại ra đời, Giáo sư Oliver Abeynayaka cho rằng *Kinh Tiểu bộ* được ra đời gần với giai đoạn hình thành văn học A-tỳ-đạt-ma.¹⁸ *Kinh Tiểu bộ* được hình thành và phát triển trong khoảng thời gian dài, bắt đầu từ thời đức Phật qua hình thức khẩu truyền cho đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ 3 (*The Third Buddhist Council*) vào thế kỷ III TTL tại Pāṭaliputta, thủ phủ của Đại đế Asoka.¹⁹ Giáo sư Rhys Davids dựa vào việc sử dụng khái niệm “người thông suốt năm bộ kinh Pāli” (*pañcanekāyika*) trên các chỉ dụ vào thế kỷ III TTL, gián tiếp chứng minh rằng *Kinh Tiểu bộ* ra đời vào thế kỷ III TTL.²⁰

¹⁶ Xem chi tiết trong Hirakawa Akira, *A History of Indian Buddhism*, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: “Though Buddhist schools such as the Mahisāsaka, Dharmaguptaka and Mahāsaṃghika included a *Khuddaka Piṭaka* in their canons, the *Khuddaka Nikāya* of the Theravāda school is the only extant example of such a *Khuddaka Piṭaka*.”

¹⁷ Giáo sư Oliver Abeynayake, “A Textual and Historical Analysis of the *Khuddaka Nikāya*” (*Phân tích phương diện lịch sử và văn bản của Kinh Tiểu bộ*) (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 113, đưa ra luận điểm này với nhiều dẫn chứng thuyết phục: “The *Khuddaka Nikāya* can easily be divided into two strata, one being early and the other late. The texts *Sutta Nipāta*, *Itivuttaka*, *Dhammapada*, *Therīgāthā*, *Theragāthā*, *Udāna* and *Jātaka* belong to the early stratum and the texts *Khuddakapāṭha*, *Vimānavatthu*, *Petavatthu*, *Niddesa*, *Paṭisambhida*, *Apadāna*, *Buddhavaṃsa* and *Cariyapitaka* can be categorized in the later stratum.”

¹⁸ Xem Oliver Abeynayaka, *A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāya* (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 116.

¹⁹ Xem chi tiết tại sách, Charles Willemen, Bart Dessein, Collett Cox, *Sarvāstivāda Buddhist Scholasticism (Handbuch Der Orientalistik)* (Leiden: Brill, 1998), p. 45.

²⁰ Xem T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (London: G. P. Putnam’s Sons, 1903), p. 168.

Về tác giả, phần lớn các học giả Phật giáo Nam truyền đều cho rằng đức Phật và một số vị A-la-hán là tác giả truyền miệng của 15 tập kinh đầu, đang khi hai tập 16-17 do Ngài Kaccāna (Ca-chiên-diên) làm tác giả, và tập 18²¹ do Ngài Nāgasena trước tác. Bằng phương pháp phân tích văn bản học, Giáo sư Oliver Abeynayaka chứng minh rằng nếu bốn bộ kinh điển Pāli là do đức Phật thuyết giảng thì các bản văn thuộc *Kinh Tiểu bộ* do các vị đệ tử Thánh của đức Phật thuyết giảng hoặc biên tập.²² Giáo sư A. K. Warder cho rằng tính tác giả của *Kinh Tiểu bộ* rất khó chứng minh rõ ràng. Có nhiều bài kinh do đức Phật giảng, đang khi nhiều bài kinh khác có thể do các vị đệ tử Thánh thuyết giảng hoặc biên tập.²³

5. Phân loại và số lượng bản văn thuộc *Kinh Tiểu bộ*

Có bốn phân loại chính về *Kinh Tiểu bộ*: Bộ 14 tập, 15 tập, 17 tập và 18 tập. Theo *Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa* (善見律毘婆沙) quyển 1, *Kinh Tiểu bộ* chỉ có 14 tập, không bao gồm *Tiểu tụng* (*Khuddakapāṭha*, 小誦).²⁴

Căn cứ theo *Chú giải Luật tạng* (*Samantapāsādikā*) bản Pāli, cũng như lời tựa của bản *Chú giải Kinh Trường bộ* (*Sumaṅgalavilāsinī*) bản Pāli, do có bổ sung *Tiểu tụng* nên *Kinh Tiểu bộ* gồm có 15 tập.²⁵ Số lượng tuyển tập này tương ứng với phân loại Tam tạng Phật giáo Thái Lan (泰國所傳巴利三藏). Theo Étienne Lamotte, *Kinh Tiểu bộ* gồm 15 tập kinh thuộc Phật giáo Thượng Tọa bộ, trường phái Phật giáo duy nhất có đầy đủ *Kinh Tiểu bộ*.²⁶

Căn cứ vào Lời tựa của ấn bản đầu trong *Chú giải Kinh Trường bộ* do Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) biên soạn vào thế kỷ V, các nhà đọc tụng *Kinh Trường bộ* (*Dīgha-bhāṇaka*, 長部誦者, 長部誦師) chỉ liệt dẫn ra các tập 2-12 trong *Kinh Tiểu bộ*, trong khi các nhà đọc tụng *Kinh Trung bộ* (*Majjhima-bhāṇaka*,

²¹ Theo cách phân loại Tam tạng của Phật giáo Miền Điện, *Tiểu bộ* có tất cả 18 tập, trong đó tập 16 là *Chỉ đạo luận* hay còn gọi là *Cẩm nang học Phật* (*Nettipakarāṇa*) và tập 17 là *Tạng thích* hay còn gọi là *Chú thích Kinh tạng* (*Petakopadesa*).

²² Xem Oliver Abeynayaka, *A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāya* (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 16: “It is believed that the first four *Nikāyas* contain discourses preached by the Buddha, whereas the texts of the *Khuddaka Nikāya* are compositions of the disciples.”

²³ Xem A. K. Warder, *Indian Buddhism* (Delhi: Motilal Banarsidass, 2000), p. 202-03.

²⁴ *Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa* 善見律毘婆沙 (T.04. 1462.1 0676a07-10): 法句, 喻, 軀陀那, 伊諦佛多伽, 尼波多, 毘摩那卑, 多涕羅, 涕利, 伽陀, 本生, 尼涕婆波, 致參毘陀, 佛種性經, 若用藏者, 悉入屈陀迦。

²⁵ Tác phẩm *Samantapāsādikā*, còn có tên khác là *Pārājikakāṇḍa-atthakathā* (*pathamo bhāṇo*). Chú giải chương Ba-la-di, phần mở đầu đã nêu: “*Khuddakapāṭha-dhammapada-udāna-itivuttaka-suttanipāṭa-vimānavatthu-petavatthu-theragāthā-therīgāthā-jātaka-niddesa-pāṭisambhīdā-apadāna-buddhavaṃsa-cariyāpitakavasena pannarasappabheda khuddakanikāyoti*.” Bản Hán dịch tác phẩm này cũng ghi nhận tương tự như vậy. Xem *Nhất thiết Thiện Kiến luật chú tự* 一切善見律註序 (N.70. 0036.1. 0019a06-08): 由小誦經, 法句經, 自說經, 如是語經, 小經, 集經, 天宮事經, 餓鬼事經, 長老長老尼偈經, 本生經, 義釋經, 無礙解道經, 譬喻經, 佛種性經, 所行藏經, 之十五分為小部。 Trong đoạn này cũng có sự nhầm lẫn nhỏ, dịch giả xưa đã thêm “*Tiểu kinh*” (小經) vào danh sách *Kinh Tiểu bộ* này, và gộp “*Trường lão Tăng kệ*” và “*Trường lão Ni kệ*” thành một.

²⁶ Étienne Lamotte, (1956) “Problèmes Concernant les Textes Canoniques Mineurs”, *Journal Asiatique*, số 244, tr. 249-64.

中部誦者, 中部誦師) liệt dẫn ra 14 tập gồm 2-15 trong *Kinh Tiểu bộ*. Bản *Chú giải Luật tạng (Samantapāsādikā)*²⁷ giới thiệu *Kinh Tiểu bộ* gồm tập 1-15 như ấn bản chúng ta có hiện nay, đang khi tác phẩm *Chú giải A-tỳ-đạt-ma (Atthasālinī)*²⁸ đề cập chỉ có 14 bản văn, không có *Tiểu tụng (Khuddakapāṭha)*.²⁹

Chú giải về Lời tựa Kinh Trường bộ bằng tiếng Pāli cho rằng chỉ có sự khác biệt về cách phân loại số lượng các tập kinh trực thuộc, hoàn toàn không khác biệt về nội dung của *Kinh Tiểu bộ*. Sở dĩ có sự khác biệt về số lượng các tập kinh trong *Kinh Tiểu bộ* là do tình trạng gộp lại của một số tập kinh, trong khi một số nhà đọc tụng *Kinh Trường bộ* và *Kinh Trung bộ* có khuynh hướng tách lập các bộ kinh riêng biệt. Chẳng hạn các nhà đọc tụng *Kinh Trường bộ* đề cập đến việc trùng tuyên 11 bản văn (ngoại trừ *Tiểu tụng, Thánh nhân ký sự, Phật sử* và *Hạnh tạng*). Trên thực tế, các bản văn này đã được gộp vào trong ấn bản của 11 bản văn trước.³⁰

Theo phân loại của Tam tạng Phật giáo Tích Lan, *Kinh Tiểu bộ* có 17 tập kinh do bổ sung hai tuyển tập gồm “*Chỉ đạo luận*” hay còn gọi là “*Cẩm nang học Phật*” (*Nettipakaraṇa*, 指導論) và “*Tạng thích*” hay “*Giải thích kinh*” (*Peṭakopadesa*, 藏釋). Tam tạng Phật giáo Miến Điện bổ sung tập *Milindapañha* (*Milinda vấn đạo*), tức bản tiếng Hán “*Di-lan vương vấn*” (彌蘭王問) hay *Di-lan-đa vấn* (彌蘭陀問) nên *Kinh Tiểu bộ* của Miến Điện gồm 18 tập.³¹

Ấn bản *Kinh Tiểu bộ* gồm 18 tập của Phật giáo Miến Điện được biên tập trong Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 5 (*Pañcamasamgāyanā, The Fifth Buddhist Council*) tại thành phố Mandalay, Miến Điện vào năm 1871, dưới sự bảo trợ của Vua Mindon.³² Tại Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 6 (*Chatṭha Saṅgāyana, The Sixth Buddhist Council*) vào năm 1954 tại chùa Kaba Aye, thành phố Yangon, Miến Điện, nhân dịp nước này kỷ niệm 2500 năm đức Phật nhập Niết-bàn, Tam tạng Thánh điển Pāli được thống nhất một lần nữa, từ đó *Chatṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* (CST) chính thức ra đời, và *Kinh Tiểu bộ* cũng có 18 tập.

²⁷ J. Takakusu and M. Nagai (eds.), *Samantapāsādikā: Buddhaghosa's Commentary on the Vinaya Piṭaka*, 8 vols, (London: PTS, 1947-75), p. 12-15.

²⁸ Edward Müller (ed.), *The Atthasālinī: Buddhaghosa's Commentary on the Dhammasaṅgini* (London: PTS, 1979), p. 26.

²⁹ Xem Oskar von Hinüber, *A Handbook of Pāli Literature* (New Delhi: Munshiram Manoharlal, 1997), p. 42.

³⁰ Tham chiếu: T. W. Rhys Davids, J. E. Carpenter and W. Stede (eds.), *The Sumaṅgalavilāsinī: Buddhaghosa's Commentary on the Dīgha Nikāya*, vol. I. (London: PTS, 1886-1932), p. 15.

³¹ Trong tác phẩm *An Introduction to Pāli Literature* (Calcutta, India: Punthi Pustak, 1964), p. 43, S. C. Banerji cho rằng: “*Kinh Tiểu bộ* theo truyền thống Miến Điện có tất cả 19 tập, bao gồm 15 tập trên và các tập sau: 1) *Milindapañha*, 2) *Suttasamgaha*, 3) *Peṭakopadesa*, 4) *Netti* hay *Nettipakaraṇa*.” *Phật Quang đại từ điển* cũng cho rằng ấn bản *Kinh Tiểu bộ* của Phật giáo Miến Điện gồm có 19 tập (十九部), tức là tính thêm bộ *Suttasamgaha* (經集). Tham chiếu tại đường dẫn: <http://buddhaspace.org/dict/fk/data/> (truy cập ngày 13/01/2021).

³² Xem thông tin chi tiết trong sách: Mendelson, *Sangha and State in Burma* (Tăng đoàn và Nhà nước tại Miến Điện), (Ithaca, New York: Cornell University Press, 1975), pp. 276ff.

Tựa tiếng Việt, Pāli, Hán	Tiếng Anh	Ấn bản
(1) <i>Tiểu tụng</i> (<i>Khuddakapāṭha</i> , 小誦)	<i>The Short Passages</i>	PTS, Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, CST, CBETA
(2) <i>Kinh Pháp cú</i> (<i>Dhammapada</i> , 法句)	<i>Verses on Dhamma</i>	- nt -
(3) <i>Kinh Phật tự thuyết</i> (<i>Udāna</i> , 自說)	<i>Inspired Utterances</i>	- nt -
(4) <i>Kinh Phật thuyết như vậy</i> (<i>Itivuttaka</i> , 如是語)	<i>Thus It Was Said</i>	- nt -
(5) <i>Kinh tập</i> (<i>Suttanipāta</i> , 經集)	<i>Group of Discourses</i>	- nt -
(6) <i>Chuyện Thiên cung</i> (<i>Vimānavatthu</i> , 天宮事)	<i>Stories of Heavenly Abodes</i>	- nt -
(7) <i>Chuyện Ngạ quỷ</i> (<i>Petavatthu</i> , 餓鬼事)	<i>Stories of Hungry Ghosts</i>	- nt -
(8) <i>Trưởng lão Tăng kệ</i> (<i>Theragāthā</i> , 長老偈)	<i>Verses of the Male Elders</i>	- nt -
(9) <i>Trưởng lão Ni kệ</i> (<i>Therīgāthā</i> , 長老尼偈)	<i>Verses of the Female Elders</i>	- nt -
(10) <i>Chuyện Tiền thân</i> (<i>Jātaka</i> , 本生)	<i>Birth Stories</i>	- nt -
(11) <i>Diễn giải</i> (<i>Niddesa</i> , 義釋)	<i>Exposition</i>	- nt -
(12) <i>Phân tích đạo</i> (<i>Paṭisambhidāmagga</i> , 無礙解道)	<i>Way of Analysis</i>	- nt -
(13) <i>Thánh nhân ký sự</i> (<i>Apadāna</i> , 譬喻)	<i>Legends</i>	- nt -
(14) <i>Phật sử</i> (<i>Buddhavaṃsa</i> , 佛種姓)	<i>Lineage of the Buddhas</i>	- nt -
(15) <i>Hạnh tạng</i> (<i>Cariyāpiṭaka</i> , 行藏)	<i>Basket of Conduct</i>	- nt -
(16) <i>Chỉ đạo luận</i> (<i>Nettipakaraṇa</i> , 指導論)	<i>The Guide</i>	PTS, Tích Lan, Miến Điện và CST

(17) <i>Tạng thích (Petakopadesa, 藏釋)</i>	<i>Piṭaka Disclosure</i>	PTS, Tích Lan, Miến Điện và CST
(18) <i>Milinda vấn đạo (Milindapañha, 彌蘭王問)</i>	<i>Questions of Milinda</i>	PTS, Miến Điện và CST

Kế thừa việc bổ sung và chọn lọc ấn bản *Kinh Tiểu bộ* của các nước Phật giáo Nam truyền, Ban Biên tập đã thống nhất ấn bản *Kinh Tiểu bộ* thuộc *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có 16 tập, gồm 15 tập đầu theo truyền thống chú giải của Phật giáo Thượng Tọa bộ từ thời Ngài Buddhaghosa và thêm tập thứ 18 như ấn bản PTS, Miến Điện và Ấn Độ (CST) ngày nay.

6. Dịch giả, bản dịch và nguyên tác *Kinh Tiểu bộ*

Trong bộ này có tất cả 16 tuyển tập, với ba dịch giả: Hòa thượng Thích Minh Châu, cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan và Tỳ-khưu Indacanda.

(1) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch 7 tập, gồm: *Tiểu tụng, Kinh Pháp cú, Kinh Phật tự thuyết, Kinh Phật thuyết như vậy, Kinh tập, Trưởng lão Tăng kệ, Trưởng lão Ni kệ* và 120 câu chuyện đầu của *Chuyện Tiền thân*.

Đối với *Trưởng lão Tăng kệ* và *Trưởng lão Ni kệ*, Hòa thượng dựa vào bản *Chú giải (Atthakathā)* của hai bản kinh này để dịch và có tham khảo bản tiếng Anh “*Psalms of the Early Buddhist*” do Bà Rhys Davids dịch, PTS xuất bản năm 1909 (*Psalms of the Sisters*) và 1913 (*Psalms of the Brethren*).

(2) Cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan đã tham gia công tác phiên dịch cao quý này với hai tuyển tập *Chuyện Thiên cung (Thiên cung sự)*, *Chuyện Nga quý (Nga quý sự)* và 427 câu chuyện tiền thân còn lại từ nguyên tác tiếng Anh, vốn được dịch từ *Chú giải*.

Về bản dịch *Chuyện Thiên cung* và *Chuyện Nga quý*, dịch giả dựa vào bản dịch tiếng Anh: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV) - Vimāna Vatthu: Stories of Mansion, Peta Vatthu: Stories of the Departed* của Jean Kennedy và Henry S. Gehman, do Bà Rhys Davids biên tập và viết lời giới thiệu, PTS xuất bản năm 1942.

Tập *Chuyện Tiền thân đức Phật (Bổn sanh)* gồm 547 câu chuyện, được Robert Chalmers, W. H. D. Rouse, H. T. Francis, R. A. Neil, E. B. Cowell dịch sang Anh ngữ và được E. B. Cowell biên tập thành 6 tập, do PTS xuất bản năm 1895.

Điều lưu ý khác, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan dựa vào nguyên tác Pāli của Hội PTS ấn hành. Ban Biên tập đã đánh số bản dịch Việt theo CST, đồng bộ với 4 bộ đã ấn hành

để tiện việc tra cứu. Nhiều thi kệ trong tập *Chuyện Tiền thân* của ấn bản trước bị tỉnh lược và dịch ra Việt văn bằng văn xuôi, Ban Biên tập thống nhất dịch đủ và đúng theo thể văn vần như trong nguyên tác vốn có, để giữ được tính thi ca trong văn học Pāli, đồng thời bổ sung thêm những câu, đoạn bị thiếu, hoặc đánh máy nhầm, sai sót.

(3) Vị thứ ba đóng vai trò khá quan trọng trong việc hoàn thiện Tam tạng Thánh điển Pāli này là Tỳ-khuru Indacanda. Với sự nhẫn nại, kiên trì và hoài bão đóng góp cho kho tàng Pháp bảo Phật giáo Việt Nam, Tỳ-khuru Indacanda đã và đang dịch các kinh, luật, luận, chú giải chưa được dịch sang tiếng Việt.³³ Đối với Kinh tạng của bộ *TTĐPGVN* này, có 6 dịch phẩm của Tỳ-khuru Indacanda được đưa vào: *Diễn giải* (*Đại diễn giải* và *Tiểu diễn giải*), *Phân tích đạo*, *Thánh nhân ký sự*, *Phật sử*, *Hạnh tạng* và *Milinda vấn đạo*. Trong 6 bản dịch này, với tính đặc thù của nguyên tác Pāli Tích Lan, Ban Biên tập giữ nguyên theo cách chữ đậm, chữ nghiêng, đánh số bản dịch của dịch giả.

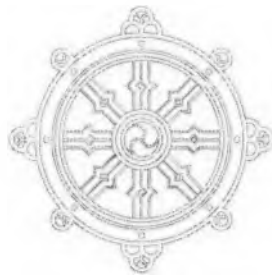
Nội dung khái lược của từng tập trong bộ này được giới thiệu trước mỗi tập trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Cần chí,

Mùa An cư PL. 2565 – DL. 2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)



³³ Xem các bản dịch *Tam tạng Pāli-Việt* của Tỳ-khuru Indacanda (Sri Lanka: Buddhist Cultural Center), xuất bản từ năm 2007-2018, hoặc <https://www.tamtangpaliviet.net/>.

MỤC LỤC

LỜI CHỨNG MINH.....	ix
LỜI GIỚI THIỆU.....	xi
LỜI NÓI ĐẦU	xvii
BẢNG VIẾT TẮT.....	xxiii
TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU.....	xxix
TỔNG QUAN KINH TIỂU BỘ	xxxix
MỤC LỤC	xli

TIỂU TỤNG

DẪN LUẬN TIỂU TỤNG	3
TIỂU TỤNG	7
§1. TAM QUY	7
§2. THẬP GIỚI	7
§3. BA MƯƠI HAI THÂN PHẦN	7
§4. NAM TỬ HỎI ĐẠO	8
§5. KINH ĐIỂM LÀNH.....	8
§6. KINH CHÂU BÁU	9
§7. KINH NGOÀI BỨC TƯỜNG	12
§8. KINH BẢO TÀNG	13
§9. KINH TÂM TỬ	14



PHÁP CÚ

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHÁP CÚ.....	19
DẪN LUẬN KINH PHÁP CÚ	21
I. PHẨM SONG YẾU	29
II. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT	31

III. PHẨM TÂM	33
IV. PHẨM HOA	35
V. PHẨM NGU	37
VI. PHẨM HIỀN TRÍ	39
VII. PHẨM A-LA-HÁN	41
VIII. PHẨM NGÀN	43
IX. PHẨM ÁC	45
X. PHẨM HÌNH PHẠT	47
XI. PHẨM GIÀ	49
XII. PHẨM TỰ NGÃ	51
XIII. PHẨM THỂ GIAN	53
XIV. PHẨM PHẬT-ĐÀ	55
XV. PHẨM AN LẠC	57
XVI. PHẨM HỖ ÁI	59
XVII. PHẨM PHẢN NỘ	61
XVIII. PHẨM CẦU UẾ	63
XIX. PHẨM PHÁP TRỤ	65
XX. PHẨM ĐẠO	67
XXI. PHẨM TẬP LỤC	69
XXII. PHẨM ĐỊA NGỤC	71
XXIII. PHẨM VOI	73
XXIV. PHẨM THAM ÁI	75
XXV. PHẨM TỶ-KHEO	79
XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN	83



KINH PHẬT TỰ THUYẾT

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT TỰ THUYẾT	89
DẪN LUẬN KINH PHẬT TỰ THUYẾT	95
I. PHẨM GIÁC NGỘ	105
§1. KINH THỨ NHẤT VỀ CỘI BỒ-ĐỀ	105
§2. KINH THỨ HAI VỀ CỘI BỒ-ĐỀ	105
§3. KINH THỨ BA VỀ CỘI BỒ-ĐỀ	106
§4. KINH HUHUNKA	106
§5. KINH BÀ-LA-MÔN	107

§6. KINH MAHĀKASSAPA	108
§7. KINH AJAKALĀPAKA.....	108
§8. KINH SAṄGĀMAJĪ.....	109
§9. KINH KẺ BỆN TÓC.....	110
§10. KINH BĀHIYA	110
II. PHẨM MUCALINDA.....	113
§1. KINH MUCALINDA	113
§2. KINH VUA	113
§3. KINH CÂY GẬY.....	114
§4. KINH TÔN KÍNH.....	115
§5. KINH CƯ SĨ NAM	115
§6. KINH PHỤ NỮ CÓ THAI.....	116
§7. KINH CON TRAI ĐỘC NHẤT.....	117
§8. KINH SUPPAVĀSĀ.....	118
§9. KINH VISĀKHĀ.....	120
§10. KINH BHADDIYA.....	121
III. PHẨM NANDA	123
§1. KINH KẾT QUẢ CỦA NGHIỆP	123
§2. KINH NANDA	123
§3. KINH YASOJA.....	126
§4. KINH SĀRIPUTTA.....	128
§5. KINH MAHĀMOGGALLĀNA	129
§6. KINH PILINDAVACCHA	129
§7. KINH CẢM HỨNG CỦA THIÊN CHỦ SAKKA	130
§8. KINH NGƯỜI CÓ HẠNH KHÁT THỰC	131
§9. KINH NGHỀ NGHIỆP	132
§10. KINH THẾ GIỚI.....	133
IV. PHẨM MEGHIYA.....	135
§1. KINH MEGHIYA	135
§2. KINH THẢO ĐỘNG	138
§3. KINH NGƯỜI CHẶN BÒ	138
§4. KINH CÁI ĐÁNH CỦA DẠ-XOA	139
§5. KINH CON VOI	141
§6. KINH PINDOLA	142
§7. KINH SĀRIPUTTA.....	142
§8. KINH SUNDARĪ.....	143

§9. KINH UPASENA	145
§10. KINH SỰ AN TỊNH CỦA SĀRIPUTTA	145
V. PHẨM TRƯỞNG LÃO SONA	147
§1. KINH THÂN ÁI HƠN	147
§2. KINH THỌ MẠNG NGẮN	148
§3. KINH NGƯỜI HỦI SUPPABUDDHA	148
§4. KINH THIẾU NIÊN	150
§5. KINH NGÀY TRAI GIỚI	151
§6. KINH SONA	155
§7. KINH KANKHĀREVATA	158
§8. KINH CHIA RẼ TẶNG CHÚNG	158
§9. KINH LỜI NHIỆC MẮNG	159
§10. KINH CŪḶAPANTHAKA	159
VI. PHẨM SANH RA ĐÃ MÙ	161
§1. KINH TỪ BỎ THỌ HÀNH	161
§2. KINH BẢY VỊ BỆN TÓC	163
§3. KINH QUÁN SÁT	164
§4. KINH THỨ NHẤT VỀ NGOẠI ĐẠO	165
§5. KINH THỨ HAI VỀ NGOẠI ĐẠO	167
§6. KINH THỨ BA VỀ NGOẠI ĐẠO	168
§7. KINH SUBHŪTI	168
§8. KINH NGƯỜI KỸ NỮ	169
§9. KINH LAO VÀO	170
§10. KINH XUẤT HIỆN	170
VII. PHẨM NHỎ	173
§1. KINH THỨ NHẤT VỀ LAKUNḌAKA BHADDIYA	173
§2. KINH THỨ HAI VỀ LAKUNḌAKA BHADDIYA	173
§3. KINH THỨ NHẤT VỀ CHÚNG SANH	174
§4. KINH THỨ HAI VỀ CHÚNG SANH	174
§5. KINH KHÁC VỀ LAKUNḌAKA BHADDIYA	175
§6. KINH ÁI ĐƯỢC DIỆT	175
§7. KINH ĐOẠN DIỆT CHƯỐNG NGẠI	176
§8. KINH KACCĀNA	176
§9. KINH GIẾNG NƯỚC	177
§10. KINH UDENA	178
VIII. PHẨM DÂN LÀNG PĀṬALI	179
§1. KINH THỨ NHẤT LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN	179

§2. KINH THỨ HAI LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN	179
§3. KINH THỨ BA LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN	180
§4. KINH THỨ TƯ LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN	180
§5. KINH CUNDA.....	180
§6. KINH DÂN LÀNG PĀṬALI.....	184
§7. KINH CON ĐƯỜNG RẼ.....	187
§8. KINH VISĀKHĀ.....	188
§9. KINH THỨ NHẤT VỀ DABBA	189
§10. KINH THỨ HAI VỀ DABBA	190



KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY	193
DẪN LUẬN KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY	199
MỘT PHÁP	207
I. PHẨM THỨ NHẤT	207
§1. KINH THAM ÁI.....	207
§2. KINH SÂN HẬN	207
§3. KINH SI MÊ	208
§4. KINH PHẢN NỘ	208
§5. KINH GIỀM PHA.....	208
§6. KINH KIÊU MẠN	209
§7. KINH LIỄU TRI TẤT CẢ.....	209
§8. KINH LIỄU TRI KIÊU MẠN	209
§9. KINH LIỄU TRI THAM ÁI	210
§10. KINH LIỄU TRI SÂN HẬN.....	210
II. PHẨM THỨ HAI.....	211
§1. KINH LIỄU TRI SI MÊ.....	211
§2. KINH LIỄU TRI PHẢN NỘ.....	211
§3. KINH LIỄU TRI GIỀM PHA	211
§4. KINH VÔ MINH TRIỀN CÁI.....	212
§5. KINH ÁI KIẾT SỬ	212
§6. KINH THỨ NHẤT VỀ HỮU HỌC.....	213
§7. KINH THỨ HAI VỀ HỮU HỌC.....	213

§8. KINH PHÁ HÒA HỢP TĂNG	213
§9. KINH HÒA HỢP TĂNG	214
§10. KINH TÂM ĐỘC ÁC	214
III. PHẨM THỨ BA	216
§1. KINH TỊNH THIỀN	216
§2. KINH TÂM TỪ	216
§3. KINH HAI LỢI ÍCH	217
§4. KINH ĐỒNG XƯƠNG.....	218
§5. KINH NÓI LÁO.....	218
§6. KINH BỐ THÍ.....	219
§7. KINH TU TẬP TÂM TỪ.....	219
HAI PHÁP	221
I. PHẨM THỨ NHẤT	221
§1. KINH TRÚ KHỔ	221
§2. KINH TRÚ LẠC	221
§3. KINH LÀM CHO HỐI HẬN.....	222
§4. KINH KHÔNG LÀM CHO HỐI HẬN	222
§5. KINH THỨ NHẤT VỀ GIỚI.....	223
§6. KINH THỨ HAI VỀ GIỚI.....	223
§7. KINH NHIỆT TÂM.....	224
§8. KINH THỨ NHẤT VỀ KHÔNG LỪA DỐI	224
§9. KINH THỨ HAI VỀ KHÔNG LỪA DỐI	225
§10. KINH NHIỀU HỖ LẠC.....	225
II. PHẨM THỨ HAI.....	227
§1. KINH SUY TÂM	227
§2. KINH THUYẾT PHÁP.....	228
§3. KINH MINH	228
§4. KINH THỐI ĐẠO KHỎI TRÍ TUỆ	229
§5. KINH PHÁP TRẮNG	229
§6. KINH KHÔNG SANH.....	230
§7. KINH NIẾT-BÀN GIỚI.....	231
§8. KINH THIỀN TỊNH	231
§9. KINH LỢI ÍCH CỦA HỌC TẬP	232
§10. KINH TỈNH THỨC	233
§11. KINH ĐẠO LẠC VÀO KHỔ CẢNH.....	233
§12. KINH TÀ KIẾN	234

BA PHÁP	237
I. PHẨM THỨ NHẤT	237
§1. KINH CĂN BẢN	237
§2. KINH GIỚI	237
§3. KINH THỨ NHẤT VỀ CÁC THỌ.....	238
§4. KINH THỨ HAI VỀ CÁC THỌ.....	238
§5. KINH THỨ NHẤT VỀ TÂM CẦU.....	239
§6. KINH THỨ HAI VỀ TÂM CẦU.....	239
§7. KINH THỨ NHẤT VỀ LẬU HOẶC	239
§8. KINH THỨ HAI VỀ LẬU HOẶC	240
§9. KINH KHÁT ÁI.....	240
§10. KINH THỂ LỰC CỦA ÁC MA	240
II. PHẨM THỨ HAI.....	242
§1. KINH PHƯỚC NGHIỆP SỰ	242
§2. KINH MẮT	242
§3. KINH CĂN	243
§4. KINH THỜI GIAN	243
§5. KINH ÁC HẠNH.....	244
§6. KINH THIỀN HẠNH	244
§7. KINH THANH TỊNH	245
§8. KINH TỊCH MẶC	245
§9. KINH THỨ NHẤT VỀ THAM	245
§10. KINH THỨ HAI VỀ THAM	246
III. PHẨM THỨ BA	247
§1. KINH TÀ KIẾN	247
§2. KINH CHÁNH KIẾN	247
§3. KINH XUẤT LY	248
§4. KINH AN TỊNH HƠN.....	249
§5. KINH CON TRAI	249
§6. KINH KHÔNG MƯA.....	250
§7. KINH HY VỌNG ĐƯỢC LẠC	251
§8. KINH BIẾN HOẠI.....	252
§9. KINH KẾT GIAO TÙY THEO BẢN CHẤT	252
§10. KINH TỒN GIẢM.....	253
IV. PHẨM THỨ TƯ	255
§1. KINH SUY TÂM.....	255

§2. KINH CUNG KÍNH.....	255
§3. KINH TIẾNG NÓI CỦA CHÚ THIÊN.....	256
§4. KINH NĂM TƯỚNG XUẤT HIỆN TRƯỚC	257
§5. KINH LỢI ÍCH CHO NHIỀU NGƯỜI	258
§6. KINH TÙY QUÁN BẤT TỊNH.....	260
§7. KINH TUÂN TỰ HÀNH TRÌ GIÁO PHÁP	260
§8. KINH TÁC THÀNH MÙ	261
§9. KINH CẦU UẾ TRONG THÂN	262
§10. KINH DEVADATTA	263
V. PHẨM THỨ NĂM	265
§1. KINH TÍN THÀNH TÔI THƯỢNG	265
§2. KINH NGHỀ NUÔI SÓNG.....	266
§3. KINH VIÊN Y TĂNG-GIÀ-LÊ.....	267
§4. KINH LỬA	268
§5. KINH QUÁN SÁT.....	268
§6. KINH DỰC SANH KHỞI.....	269
§7. KINH TRÓI BUỘC CỦA DỰC.....	270
§8. KINH GIỚI TỐT LÀNH.....	270
§9. KINH BỐ THÍ.....	271
§10. KINH BA MINH	272
BỐN PHÁP	275
§1. KINH PHÁP TẾ TỰ BÀ-LA-MÔN	275
§2. KINH ĐƯỢC LỢI DỄ DÀNG.....	275
§3. KINH DIỆT TẬN LẬU HOẶC	276
§4. KINH SA-MÔN HAY BÀ-LÀ-MÔN.....	277
§5. KINH ĐẦY ĐỦ GIỚI.....	278
§6. KINH ÁI SANH.....	279
§7. KINH CÓ PHẠM THIÊN.....	279
§8. KINH RẤT CÓ LỢI ÍCH.....	280
§9. KINH LỬA ĐÀO.....	280
§10. KINH DÒNG SÔNG	281
§11. KINH HÀNH	282
§12. KINH ĐẦY ĐỦ GIỚI.....	283
§13. KINH THẾ GIỚI.....	284



KINH TẬP

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH TẬP	289
DẪN LUẬN KINH TẬP	299
I. PHẨM RẪN	309
§1. KINH RẪN	309
§2. KINH DHANIYA	311
§3. KINH CON TÊ NGƯU MỘT SỪNG	313
§4. KINH KASIBHĀRADVĀJA	318
§5. KINH CUNDA	320
§6. KINH BẠI VONG	321
§7. KINH KẼ BÀN TIỆN	324
§8. KINH TÂM TỪ	326
§9. KINH HEMAVATA	327
§10. KINH ĀḶAVAKA	330
§11. KINH THẮNG TRẬN	333
§12. KINH ẪN SĨ	333
II. PHẨM NHỎ	337
§1. KINH CHÂU BÁU	337
§2. KINH HÔI THỜI	339
§3. KINH XÁU HỒ	341
§4. KINH ĐIỀM LÀNH	342
§5. KINH SŪCILOMA	343
§6. KINH HÀNH CHÁNH PHÁP	344
§7. KINH THEO PHÁP BÀ-LA-MÔN	344
§8. KINH CHIẾC THUYỀN	348
§9. KINH THẾ NÀO LÀ GIỚI?	348
§10. KINH ĐỨNG DẬY	349
§11. KINH RĀHULA	350
§12. KINH VAṆGĪSA	350
§13. KINH DU HÀNH CHƠN CHÁNH	352
§14. KINH DHAMMIKA	354
III. PHẨM LỚN	359
§1. KINH XUẤT GIA	359
§2. KINH TỊNH CÀN	360
§3. KINH KHÉO THUYẾT	362
§4. KINH SUNDARIKA BHĀRADVĀJA	363

§5. KINH MĀGHA.....	368
§6. KINH SABHIYA	371
§7. KINH SELA	378
§8. KINH MŨI TÊN	378
§9. KINH VĀSETṬHA.....	379
§10. KINH KOKĀLIYA.....	379
§11. KINH NĀLAKA	384
§12. KINH HAI PHÁP TÙY QUÁN.....	388
IV. PHẨM NHÓM TÁM.....	395
§1. KINH VỀ DỤC	395
§2. KINH HẠNG ĐỘNG TÁM KỆ.....	395
§3. KINH SAI LẠC TÁM KỆ	396
§4. KINH THANH TỊNH TÁM KỆ	397
§5. KINH TỎI THẮNG TÁM KỆ.....	398
§6. KINH GIÀ.....	399
§7. KINH TISSA METTEYYA.....	400
§8. KINH PASŪRA	401
§9. KINH MĀGANDIYA.....	402
§10. KINH TRƯỚC KHI BỊ HỦY HOẠI	404
§11. KINH TRANH LUẬN	405
§12. KINH NHỮNG VẤN ĐỀ NHỎ BÉ	407
§13. KINH NHỮNG VẤN ĐỀ TO LỚN.....	409
§14. KINH CON ĐƯỜNG MAU CHÓNG	412
§15. KINH CHẤP TRƯỢT	414
§16. KINH SĀRIPUTTA.....	415
V. PHẨM CON ĐƯỜNG ĐẾN BỜ BÊN KIA	419
§1. BÀI KỆ MỞ ĐẦU.....	419
§2. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN AJITA	423
§3. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TISSA METTEYYA	424
§4. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PUNNAKA.....	425
§5. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN METTAGŪ	426
§6. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN DHOTAKA.....	427
§7. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UPASĪVA	428
§8. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN NANDA	430
§9. CÁC CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN HEMAKA.....	431
§10. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TODEYYA	431

§11. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN KAPPA	432
§12. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN JATUKANŇI.....	432
§13. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN BHADRĀVUDHA	433
§14. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UDAYA	434
§15. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN POSĀLA.....	434
§16. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN MOGHARĀJA	435
§17. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PINGIYA	435
§18. CÁC KỆ NGÔN KẾT LUẬN TÁN THÁN CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA.....	436
§19. CÁC KỆ NGÔN TƯỜNG THUẬT CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA ..	437



CHUYỆN THIÊN CUNG

DẪN LUẬN CHUYỆN THIÊN CUNG	443
A. LÂU ĐÀI NỮ GIỚI	459
I. PHẨM SÀNG TỌA	459
§1. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA	459
§2. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA	461
§3. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA	462
§4. CHUYỆN THỨ TƯ VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA	463
§5. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CON VOI	464
§6. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN	467
§7. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN	469
§8. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN	470
§9. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ NGỌN ĐÈN	473
§10. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO CÚNG MỀ	475
§11. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI TRÌNH PHỤ	476
§12. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI TRÌNH PHỤ.....	477
§13. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI NÀNG DÂU	478
§14. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI NÀNG DÂU	479
§15. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UTTARĀ	480
§16. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SIRIMĀ	489
§17. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA KESAKĀRĪ	495
II. PHẨM CITTALATĀ	498
§18. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NỮ TỶ	498

§19. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA LAKHUMĀ	500
§20. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG VÁNG CHÁO	502
§21. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NÀNG CHIÊN-ĐÀ-LA	505
§22. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA PHU NHÂN KHẢ ÁI	507
§23. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SONADINNĀ	509
§24. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UPOSATHĀ	511
§25. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NIDDĀ	513
§26. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SUNIDDĀ	514
§27. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA THÍ CHỦ CÚNG MÓN KHÁT THỰC	516
§28. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA THÍ CHỦ CÚNG MÓN KHÁT THỰC	517
III. PHẨM CÂY SAN HỒ	519
§29. CHUYỆN LÂU ĐÀI HUY HOÀNG	519
§30. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG MÍA	521
§31. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC TRƯỜNG KỶ	523
§32. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA LATĀ	524
§33. LÂU ĐÀI CỦA GUTTILA	527
§34. CHUYỆN LÂU ĐÀI RỰC RỠ	561
§35. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA PESAVATĪ	565
§36. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA MALLIKĀ	569
§37. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA VISĀLAKKHI	570
§38. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÂY SAN HỒ	572
IV. PHẨM ĐỎ SẼM	575
§39. CHUYỆN LÂU ĐÀI ĐỎ SẼM	575
§40. CHUYỆN LÂU ĐÀI SÁNG CHÓI	576
§41. CHUYỆN LÂU ĐÀI CON VOI	577
§42. CHUYỆN LÂU ĐÀI ALOMĀ	579
§43. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG CHÁO GẠO	580
§44. CHUYỆN LÂU ĐÀI TINH XÁ	582
§45. CHUYỆN LÂU ĐÀI BỐN NỮ NHÂN	587
§46. CHUYỆN LÂU ĐÀI VƯỜN XOÀI	590
§47. CHUYỆN LÂU ĐÀI HOÀNG KIM	592
§48. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO CÚNG MÍA	594
§49. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO SỰ ĐÁNH LỄ	596
§50. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA RAJJUMĀLĀ	597

B. LÂU ĐÀI NAM GIỚI	603
V. PHẨM ĐẠI XA	603
§51. CHUYỆN LÂU ĐÀI THIÊN TỬ NHÁI	603
§52. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA REVATĪ	604
§53. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA CHATTA, NAM TỬ BÀ-LA-MÔN	608
§54. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN CHÁO CUA	611
§55. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI GIỮ CỬA	613
§56. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI DO CÔNG ĐỨC NÊN LÀM	614
§57. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI DO CÔNG ĐỨC NÊN LÀM	615
§58. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI DO CÚNG CÂY KIM	616
§59. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI DO CÚNG CÂY KIM	617
§60. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CON VOI	618
§61. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CON VOI	619
§62. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CON VOI	621
§63. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CỔ XE NHỎ	622
§64. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CỔ XE LỚN	627
VI. PHẨM PĀYĀSI	633
§65. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA GIA CHỦ	633
§66. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA GIA CHỦ	634
§67. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG TRÁI CÂY	634
§68. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG CHỖ CƯ TRÚ.....	636
§69. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG CHỖ CƯ TRÚ.....	637
§70. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN KHÁT THỰC	638
§71. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI GIỮ LÚA MẠCH	638
§72. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ ĐEO VÒNG TAI	640
§73. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ ĐEO VÒNG TAI	641
§74. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UTTARA THỜI VUA PĀYĀSI (TỆ-TÚC)	642
VII. PHẨM DO KHÉO SẮP BÀY	644
§75. CHUYỆN LÂU ĐÀI CITTALATĀ	644
§76. CHUYỆN LÂU ĐÀI NANDANA	645
§77. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ TRỤ NGỌC	646
§78. CHUYỆN LÂU ĐÀI BẰNG VÀNG	647

§79. CHUYỆN LÂU ĐÀI VƯỜN XOÀI	648
§80. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CHĂN BÒ	650
§81. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGỰA KIÊN-TRẮC	652
§82. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ NHIỀU MÀU SẮC	655
§83. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHÓI.....	656
§84. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SERISSAKA	659
§85. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO KHÉO SẮP BÀY	667



CHUYỆN NGẠ QUỶ

DẪN LUẬN CHUYỆN NGẠ QUỶ	671
I. PHẨM CON RẮN	681
§1. CHUYỆN NGẠ QUỶ THÍ DỤ PHƯỚC ĐIỀN	681
§2. CHUYỆN NGẠ QUỶ MỒM LỢN	683
§3. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÓ MỒM HÔI THỐI	684
§4. CHUYỆN NGẠ QUỶ HÌNH NHÂN BẰNG BỘT	685
§5. CHUYỆN NGẠ QUỶ NGOÀI BỨC TƯỜNG	687
§6. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN THỊT NĂM ĐÚA BÉ	691
§7. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN THỊT BẢY ĐÚA BÉ	693
§8. CHUYỆN NGẠ QUỶ BÒ	695
§9. CHUYỆN NGẠ QUỶ VÀ ÔNG CHỦ THỢ DỆT	697
§10. CHUYỆN NGẠ QUỶ SÓI ĐẦU.....	699
§11. CHUYỆN NGẠ QUỶ VOI.....	702
§12. CHUYỆN NGẠ QUỶ RẮN	704
II. PHẨM UBBARĪ	709
§13. CHUYỆN NGẠ QUỶ TÌM GIẢI THOÁT KHỎI VÒNG LUÂN HỒI...709	
§14. CHUYỆN NGẠ QUỶ MẸ CỦA TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA	712
§15. CHUYỆN NGẠ QUỶ MATTĀ.....	715
§16. CHUYỆN NGẠ QUỶ NANDĀ	720
§17. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHÓI	722
§18. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĐẠI VƯƠNG KANHA	724
§19. CHUYỆN NGẠ QUỶ CHỦ NGÂN KHỐ DHANAPĀLA	728
§20. CHUYỆN NGẠ QUỶ TIỂU CHỦ NGÂN KHỐ	731

§21. CHUYỆN NGẠ QUỶ ANKURA	733
§22. CHUYỆN NGẠ QUỶ MẸ CỦA UTTARA	744
§23. CHUYỆN NGẠ QUỶ CUỘN CHỈ.....	746
§24. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở HỒ KANNA MUNDA	748
§25. CHUYỆN NGẠ QUỶ HOÀNG HẬU UBBARĪ	754
III. PHẨM NHỎ	759
§26. CHUYỆN NGẠ QUỶ KHÔNG CHÌM TRONG NƯỚC	759
§27. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở NÚI SĀNAVĀSĪ	762
§28. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở HỒ RATHAKĀRA	766
§29. CHUYỆN NGẠ QUỶ RƠM TRÁU	768
§30. CHUYỆN NGẠ QUỶ CHÀNG TRAI	769
§31. CHUYỆN NGẠ QUỶ SERINĪ.....	771
§32. CHUYỆN NGẠ QUỶ NGƯỜI SẴN NAI	774
§33. CHUYỆN THỨ HAI VỀ NGẠ QUỶ NGƯỜI SẴN NAI	775
§34. CHUYỆN NGẠ QUỶ DO PHÁN QUYẾT GIAN DỐI	777
§35. CHUYỆN NGẠ QUỶ DO KHINH KHI XÁ-LỢI	778
IV. PHẨM LỚN	781
§36. CHUYỆN NGẠ QUỶ VUA AMBASAKKARA	781
§37. CHUYỆN NGẠ QUỶ SERISSAKA	793
§38. CHUYỆN NGẠ QUỶ NANDAKA	799
§39. CHUYỆN NGẠ QUỶ REVATĪ	806
§40. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÂY MÍA.....	808
§41. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÁC VƯƠNG TỬ	809
§42. CHUYỆN NGẠ QUỶ VỊ VƯƠNG TỬ	811
§43. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN PHÂN	812
§44. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN PHÂN	814
§45. CHUYỆN BẦY NGẠ QUỶ	815
§46. CHUYỆN NGẠ QUỶ THÀNH PĀṬALIPUTTA	816
§47. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở VƯỜN XOÀI	818
§48. CHUYỆN NGẠ QUỶ TRỤC XE VÀ CÂY GỖ	819
§49. CHUYỆN NGẠ QUỶ THU GÓP TÀI SẢN	820
§50. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÁC NAM TỬ CỦA NHÀ TRIỆU PHÚ	820
§51. CHUYỆN NGẠ QUỶ VỚI SÁU VẠN CÁI BÚA	822



TRƯỜNG LÃO TĂNG KỆ

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU TRƯỜNG LÃO TĂNG KỆ	827
DẪN LUẬN TRƯỜNG LÃO TĂNG KỆ	829
CHƯƠNG I - MỘT KỆ	837
I. PHẨM THỨ NHẤT	837
§1. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SUBHŪTI	837
§2. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO MAHĀKOṬṬHIKA	838
§3. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO KAN̄KHĀREVATA	838
§4. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO PUNNA	838
§5. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO DABBA	839
§6. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SĪTAVANIYA	840
§7. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO BHALLIYA	840
§8. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO VĪRA	841
§9. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO PILINDAVACCHA	841
§10. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO PUNNAMĀSA	842
II. PHẨM THỨ HAI	843
§11. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO CŪLAGAVACCHA	843
§12. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO MAHĀGAVACCHA	843
§13. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO VANAVACCHA	843
§14. KỆ NGÔN CỦA TÔN GIẢ SIVAKA, VỊ SA-DI PHỤC VỤ CHO TRƯỜNG LÃO VANAVACCHA	844
§15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO KUNḌADHĀNA	844
§16. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO BELAṬṬHASĪSA	845
§17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO DĀSAKA	845
§18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SINGĀLAPITU	846
§19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO KULA	846
§20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO AJITA	847
III. PHẨM THỨ BA	848
§21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO NIGRODHA	848
§22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO CITTAKA	848
§23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO GOSĀLA	848
§24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO SUGANDHA	849
§25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO NANDIYA	849
§26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO ABHAYA	850
§27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO LOMASAKAṅGIYA	850
§28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỜNG LÃO CON TRAI CỦA JAMBUGĀMIKA	850

§29. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HĀRITA	851
§30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA.....	851
IV. PHẨM THỨ TƯ	853
§31. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAHVARATĪRIYA	853
§32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUPPIYA	853
§33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPĀKA	853
§34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO POSIYA	854
§35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀMAÑÑAKĀNI	854
§36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON CỦA KUMĀ	855
§37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BẠN CON CỦA KUMĀ	855
§38. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAVAMPATI	856
§39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA	856
§40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VADDHAMĀNA	856
V. PHẨM THỨ NĂM	857
§41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIVADDHA	857
§42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA	857
§43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMAṄGALA	858
§44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀNU	858
§45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMAÑĪYAVIHĀRĪ	859
§46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMIDDHI	860
§47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UJJAYA	860
§48. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAÑJAYA	861
§49. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀMAÑEYYAKA	861
§50. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA	861
VI. PHẨM THỨ SÁU	862
§51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GHODHIKA	862
§52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBĀHU	862
§53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA	862
§54. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA	863
§55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AÑJANAVANIYA	863
§56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUṬIVIHĀRĪ.....	863
§57. KỆ NGÔN THỨ HAI CỦA TRƯỞNG LÃO KUṬIVIHĀRĪ	864
§58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMAÑĪYAKUṬIKA	864
§59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSALAVIHĀRĪ	865
§60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪVALI	865
VII. PHẨM THỨ BẢY	867
§61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAPPA	867

§62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA	867
§63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PAKKHA	868
§64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA KONDANNA	868
§65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UKKHEPAKATA VACCHA	869
§66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MEGHIYA	869
§67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKADHAMMASAVANĪYA	869
§68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKUDĀNIYA	870
§69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CHANNA	870
§70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNA	871
VIII. PHẨM THỨ TÁM	872
§71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAPĀLA	872
§72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ĀTUMA	872
§73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MĀNAVA	873
§74. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUYĀMANA	873
§75. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUSĀRADA	873
§76. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PIYAÑJAHA	874
§77. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HATTHĀROHAPUTTA	874
§78. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MENDASIRA	874
§79. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAKKHITA	875
§80. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UGGA	875
IX. PHẨM THỨ CHÍN	876
§81. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMITIGUTTA	876
§82. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KASSAPA	876
§83. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪHA	877
§84. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĪTA	877
§85. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNĀGA	877
§86. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĀGITA	878
§87. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PAVITṬHA	878
§88. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJJUNA	878
§89. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ NHẤT)	879
§90. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀMIDATTA	879
X. PHẨM THỨ MƯỜI	880
§91. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PARIPUNNAKA	880
§92. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIJAYA	880
§93. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ERAKA	880
§94. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO METTAJI	881
§95. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CAKKHUPĀLA	881

§96. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHANDASUMANA	882
§97. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA	883
§98. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHAYA	883
§99. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA.....	883
§100. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ HAI).....	884
XI. PHẨM MƯỜI MỘT.....	885
§101. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELATTHĀNIKA	885
§102. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SETUCCHA	885
§103. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BANDHURA.....	885
§104. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA	886
§105. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MALITAVAMBHA	886
§106. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUHEMANTA	887
§107. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMASAVA.....	887
§108. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHỤ THÂN	
CỦA DHAMMASAVA.....	887
§109. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANGHARAKKHITA	887
§110. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA.....	888
XII. PHẨM MƯỜI HAI	889
§111. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA	889
§112. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAGOTTA	889
§113. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA	889
§114. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA	890
§115. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀNĀMA	890
§116. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PĀRĀPARIYA.....	891
§117. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASA.....	891
§118. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA	892
§119. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA	892
§120. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ISIDATTA	893
CHƯƠNG II - HAI KỆ	895
I. PHẨM THỨ NHẤT	895
§121. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA	895
§122. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PINDOLA BHĀRADVĀJA	896
§123. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA.....	896
§124. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAṅGĀTĪRIYA	897
§125. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJINA.....	897
§126. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MELAJINA	898
§127. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀDHA	898

§128. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SURĀDHA	899
§129. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA	899
§130. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VASABHA	900
II. PHẨM THỨ HAI	901
§131. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀCUNDA	901
§132. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JOTIDĀSA	901
§133. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HERAÑÑAKĀNI	902
§134. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOMAMITTA	902
§135. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABBAMITTA	903
§136. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKĀLA	903
§137. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA	904
§138. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA	904
§139. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDA	905
§140. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMA	905
III. PHẨM THỨ BA	907
§141. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA	907
§142. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDAJI	907
§143. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOBHITA	908
§144. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA	908
§145. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĪTASOKA	909
§146. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUṆṆAMĀSA	909
§147. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA	909
§148. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHARATA	910
§149. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHĀRADVĀJA	910
§150. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KANHADINNA	911
IV. PHẨM THỨ TƯ	912
§151. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGASIRA	912
§152. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIVAKA	913
§153. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPAVĀṆA	913
§154. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ISIDINNA	914
§155. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBULA KACCĀNA	914
§156. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA	915
§157. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONA POTIRIYA	915
§158. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NISABHA	916
§159. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA	916
§160. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAPPATĀKURA	917

V. PHẨM THỨ NĂM	918
§161. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUMĀRA KASSAPA	918
§162. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMAPĀLA	919
§163. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMĀLI	919
§164. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MOGHARĀJA	919
§165. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VISĀKHA, CON CỦA PAÑCĀLĪ	920
§166. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŪḶAKA.....	921
§167. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANŪPAMA	921
§168. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJITA.....	922
§169. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANDHITA.....	922
CHƯƠNG III - BA KỆ	923
§170. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AṅGAṆIKA BHĀRADVĀJA	923
§171. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PACCAYA	923
§172. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BĀKULA.....	924
§173. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHANIYA.....	925
§174. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON CỦA MĀTANGA	925
§175. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHUJJA SOBHITA	926
§176. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĀRAṆA	927
§177. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PASSIKA	927
§178. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASOJA	927
§179. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀṬIMATTIYA	928
§180. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPĀLI.....	929
§181. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARAPĀLA.....	930
§182. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHIBHŪTA.....	930
§183. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA.....	930
§184. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HĀRITA	931
§185. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA	931
CHƯƠNG IV - BỐN KỆ	933
§186. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĀGASAMĀLA.....	933
§187. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHAGU	933
§188. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABHIYA.....	934
§189. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA	935
§190. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JAMBUKA	935
§191. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SENAKA	936
§192. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBHŪTA.....	936
§193. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀHULA.....	937
§194. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CANDANA	938

§195. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMIKA.....	938
§196. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAPPAKA	939
§197. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MUDITA	940
CHƯƠNG V - NĂM KỆ	941
§198. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀJADATTA	941
§199. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŪTA.....	942
§200. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GIRIMĀNANDA	943
§201. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA	943
§202. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VADDHA	944
§203. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NADĪKASSAPA	945
§204. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAYĀKASSAPA.....	945
§205. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAKKALI	946
§206. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIJITASENA.....	947
§207. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASADATTA	848
§208. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONAKUṬIKANNA	949
§209. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSIYA	949
CHƯƠNG VI - SÁU KỆ	951
§210. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO URUVELA KASSAPA	951
§211. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TEKICCHAKĀRI	952
§212. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀNĀGA.....	953
§213. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KULLA	953
§214. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MĀLUṆKYAPUTTA	954
§215. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAPPADĀSA	955
§216. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KĀTIYĀNA	956
§217. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGAJĀLA	956
§218. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA, CON CỦA PUROHITA	957
§219. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA	958
§220. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NHĀTAKAMUNI.....	959
§221. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMADATTA	960
§222. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMAṆḌA.....	961
§223. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABBAKĀMI	961
CHƯƠNG VII - BẢY KỆ	963
§224. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNDARA SAMUDDA.....	963
§225. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LAKUṆṬAKA BHADDIYA	964
§226. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDA	964
§227. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPĀKA	965
§228. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SARABHAṆGA.....	967

CHƯƠNG VIII - TÁM KỆ	969
§229. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKACCĀYANA.....	969
§230. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMITTA	970
§231. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀPANTHAKA	971
CHƯƠNG IX - CHÍN KỆ	973
§232. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHŪTA.....	973
CHƯƠNG X - MƯỜI KỆ	975
§233. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KĀḬUDĀYĪ	975
§234. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKAVIHĀRIYA	976
§235. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKAPPINA.....	977
§236. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŪḬAPANTHAKA.....	979
§237. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAPPA	980
§238. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPASENA,	
CÓN CỦA VĀGANTA	981
§239. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO GOTAMA KHÁC	982
CHƯƠNG XI - MƯỜI MỘT KỆ	985
§240. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMKICCA	985
CHƯƠNG XII - MƯỜI HAI KỆ	987
§241. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪLAVA.....	987
§242. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNĪTA.....	988
CHƯƠNG XIII - MƯỜI BA KỆ	991
§243. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SONAKOḬIVISA.....	991
CHƯƠNG XIV - MƯỜI BỐN KỆ	993
§244. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA REVATA.....	993
§245. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GODATTA	994
CHƯƠNG XV - MƯỜI SÁU KỆ	997
§246. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANÑAKONḬAÑÑA.....	997
§247. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UDĀYĪ.....	999
CHƯƠNG XVI - HAI MƯỜI KỆ	1001
§248. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA	1001
§249. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PĀRĀPARIYA.....	1002
§250. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TELAKĀNI	1004
§251. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAṬṬHAPĀLA.....	1006
§252. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MĀLUṆKYAPUTTA	1009
§253. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SELA	1011
§254. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO	
BHADDIYA KĀḬIGODHĀPUTTA	1013

§255. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AṄGULIMĀLA	1015
§256. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANURUDDHA.....	1019
§257. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PĀRĀPARIYA.....	1022
CHƯƠNG XVII - BA MƯƠI KỆ	1025
§258. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHUSSA	1025
§259. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA	1027
§260. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ĀNANDA	1032
CHƯƠNG XVIII - BỐN MƯƠI KỆ	1037
§261. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKASSAPA	1037
CHƯƠNG XIX - NĂM MƯƠI KỆ	1043
§262. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TĀLAPUṬA	1043
CHƯƠNG XX - SÁU MƯƠI KỆ	1051
§263. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀMOGGALLĀNA	1051
CHƯƠNG XXI - ĐẠI TẬP - BẢY MƯƠI MỘT KỆ	1059
§264. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAṄĠSA	1059



TRƯỞNG LÃO NI KỆ

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU TRƯỞNG LÃO NI KỆ	1071
DẪN LUẬN TRƯỞNG LÃO NI KỆ.....	1073
CHƯƠNG I - MỘT KỆ	1079
§1. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI KHÔNG BIẾT TÊN	1079
§2. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MUTTĀ.....	1079
§3. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PUNṆĀ	1080
§4. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI TISSĀ	1080
§5. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI TISSĀ KHÁC	1081
§6. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHĪRĀ	1081
§7. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI DHĪRĀ KHÁC	1081
§8. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTĀ	1081
§9. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADRĀ	1081
§10. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPASAMĀ	1082
§11. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MUTTĀ	1082
§12. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHAMMADINNĀ.....	1082
§13. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VISĀKHĀ	1083

§14. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMANĀ	1083
§15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTARĀ	1083
§16. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMANĀ XUẤT GIA KHI TUỔI GIÀ.....	1084
§17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHAMMĀ	1084
§18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SANGHĀ	1084
CHƯƠNG II - HAI KỆ	1087
§19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ABHIRŪPA NANDĀ	1087
§20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI JENTĀ	1087
§21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA SUMANGALA	1088
§22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ADDHAKĀSI	1088
§23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CITTĀ	1089
§24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI METTIKĀ	1089
§25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTĀ.....	1089
§26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA ABHAYA	1090
§27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ABHAYĀ	1090
§28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĀMĀ	1091
CHƯƠNG III - BA KỆ	1093
§29. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI SĀMĀ KHÁC	1093
§30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTAMĀ	1093
§31. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI UTTAMĀ KHÁC	1094
§32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DANTIKĀ	1094
§33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UBBIRĪ	1095
§34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUKKĀ	1096
§35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SELĀ	1096
§36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SOMĀ	1097
CHƯƠNG IV - BỐN KỆ	1099
§37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADDĀ KĀPILĀNĪ	1099
CHƯƠNG V - NĂM KỆ	1101
§38. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO KHÔNG BIẾT TÊN	1101
§39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VIMALĀ	1101
§40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĪHĀ	1102
§41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUNDARĪ NANDĀ	1103
§42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI NANDUTTARĀ	1104
§43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTĀKĀLĪ	1105
§44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SAKULĀ	1105
§45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SONĀ	1106

§46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADDĀ KUNḌALAKESĀ ...	1107
§47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PAṬĀCĀRĀ	1108
§48. KỆ NGÔN CỦA BA MƯƠI TRƯỞNG LÃO NI	
DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA PAṬĀCĀRĀ	1111
§49. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CANDĀ	1112
CHƯƠNG VI - SÁU KỆ	1113
§50. KỆ NGÔN CỦA NĂM TRĂM TRƯỞNG LÃO NI	
DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA PAṬĀCĀRĀ	1113
§51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VĀSETṬHĪ	1114
§52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI KHEMĀ	1114
§53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUJĀTĀ	1116
§54. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ANOPAMĀ	1116
§55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI	
MAHĀPAJĀPATĪ GOTAMĪ	1117
§56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI GUTTĀ	1118
§57. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VIJAYĀ	1119
CHƯƠNG VII - BẢY KỆ	1121
§58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTARĀ	1121
§59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CĀLĀ	1122
§60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPACĀLĀ	1123
CHƯƠNG VIII - TÁM KỆ	1125
§61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĪSUPACĀLĀ	1125
CHƯƠNG IX - CHÍN KỆ	1127
§62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA VADDHA	1127
CHƯƠNG X - MƯỜI MỘT KỆ	1129
§63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI KISĀ GOTAMĪ	1129
CHƯƠNG XI - MƯỜI HAI KỆ	1133
§64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPPALAVANṆĀ	1133
CHƯƠNG XII - MƯỜI SÁU KỆ	1135
§65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PUNṆĀ	1135
CHƯƠNG XIII - HAI MƯƠI KỆ	1137
§66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI AMBAPĀLĪ	1137
§67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ROHINĪ	1139
§68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CĀPĀ	1141
§69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUNDARĪ	1144
§70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUBHĀ,	
CON NGƯỜI THỢ VÀNG.....	1147

CHƯƠNG XIV - BA MƯƠI KỆ	1151
§71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUBHĀ Ở VƯỜN XOÀI	1151
CỦA JĪVAKA	1151
CHƯƠNG XV - BỐN MƯƠI KỆ	1155
§72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ISIDĀSĪ	1155
CHƯƠNG XVI - ĐẠI TẬP	1159
§73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMEDHĀ	1159



PHỤ LỤC 1.....	1167
PHỤ LỤC 2	1173
PHỤ LỤC 3.....	1175
PHỤ LỤC 4.....	1181
PHỤ LỤC 5	1189
PHỤ LỤC 6.....	1195
PHỤ LỤC 7.....	1203
PHỤ LỤC 8	1207
PHỤ LỤC 9.....	1231
PHỤ LỤC 10.....	1239
SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT	1245
SÁCH DẪN PĀLI	1263

